

Số: **1486** /BHXH-CSYTHà Nội, ngày **22** tháng **5** năm **2024**

V/v hướng dẫn lập, phân bổ, giao, điều
chỉnh dự toán chi KCB BHYT và thông
báo số dự kiến chi KCB BHYT

Kính gửi:

- Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
 - Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng;
 - Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân
- (Sau đây gọi chung là BHXH các tỉnh)*

Thực hiện Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế (BHYT), Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam hướng dẫn BHXH các tỉnh về lập, phân bổ, giao, điều chỉnh dự toán chi khám chữa bệnh (KCB) BHYT và thông báo số dự kiến chi KCB BHYT như sau:

1. Căn cứ hướng dẫn lập, phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán

1. Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT (sau đây gọi chung là Nghị định số 146/2018/NĐ-CP).

2. Nghị định số 75/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19/10/2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT (sau đây gọi chung là Nghị định số 75/2023/NĐ-CP).

3. Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính về BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp và Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg ngày 31/12/2019 sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg (sau đây gọi chung là Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg).

4. Thông tư số 20/2016/TT-BTC ngày 03/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện cơ chế quản lý tài chính về BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp (sau đây gọi chung là Thông tư số 20/2016/TT-BTC).

6. Quyết định số 2468/QĐ-BHXH ngày 31/12/2019 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam ban hành Quy trình lập, phân bổ và giao dự toán thu, chi các chế độ BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp hằng năm và lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm (KHTC-NSNN) (sau đây gọi chung là Quyết định số 2468/QĐ-BHXH).

7. Dự toán thu BHYT (số thu BHYT và chi tiêu phát triển người tham gia BHYT) và chi KCB BHYT được Thủ tướng Chính phủ, Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam giao hằng năm.

8. Tình hình chi KCB BHYT năm trước liền kề, năm hiện hành; các yếu tố tăng giảm đột biến do dịch bệnh; các thay đổi về chính sách trong năm hiện hành.

II. Nguyên tắc lập, phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán

Việc lập, phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán chi KCB BHYT đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng, thống nhất trong triển khai thực hiện.

1. Nguyên tắc lập dự toán

1.1. Dự toán chi KCB BHYT tại tỉnh bao gồm: Chi thanh toán trực tiếp; chi chăm sóc sức khỏe ban đầu tại các trường học, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, tàu đánh bắt xa bờ trên địa bàn tỉnh; chi KCB BHYT tại cơ sở KCB.

1.2. Dự toán chi KCB BHYT năm kế hoạch (năm $n+1$) được xây dựng trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện năm trước năm hiện hành (năm $n-1$), ước thực hiện năm hiện hành (năm n) và dự kiến các yếu tố tác động làm tăng, giảm chi năm $n+1$ so với năm n theo chế độ, chính sách hiện hành.

1.3. Việc đánh giá tình hình thực hiện năm $n-1$, ước thực hiện năm n , xây dựng kế hoạch năm $n+1$ phải nêu rõ tình trạng gia tăng chi KCB BHYT đã được cảnh báo nhưng cơ sở KCB BHYT không rà soát kiểm tra và điều chỉnh phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 21 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP; chưa tiết kiệm chi phí, lãng phí (nếu có) để ước số chi KCB BHYT hợp lý.

1.4. Các số liệu để đánh giá, lập dự toán chi KCB BHYT được lấy theo dữ liệu KCB BHYT tại cơ sở KCB năm $n-1$, năm n trên Hệ thống thông tin giám định BHYT và số đề nghị dự kiến chi của cơ sở KCB năm $n+1$ theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP.

2. Nguyên tắc phân bổ và giao dự toán

2.1. Trên cơ sở dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao, BHXH Việt Nam phân bổ, giao dự toán chi KCB BHYT cho BHXH các tỉnh trong phạm vi 90% số dự toán thu BHYT của toàn quốc theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP, gồm các nội dung như sau:

- Chi KCB BHYT phát sinh tại các cơ sở KCB trên địa bàn tỉnh;
- Chi thanh toán trực tiếp (TTTT);
- Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu (CSSKBĐ).

2.2. Thực hiện phân bổ theo số lượt KCB BHYT và chi phí KCB BHYT, không giao theo số lượng cơ sở KCB.

2.3. Trong phạm vi dự toán chi KCB BHYT được BHXH Việt Nam giao, BHXH các tỉnh thực hiện thông báo số dự kiến chi KCB BHYT đến cơ sở KCB theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 36 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP.

3. Nguyên tắc điều chỉnh dự toán chi KCB BHYT

3.1. Cơ sở KCB có số dự kiến chi KCB BHYT trong năm tăng, giảm so với số đã được thông báo, có văn bản gửi BHXH tỉnh đề nghị điều chỉnh số dự kiến chi theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 36 Nghị định 146/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP.

BHXH các tỉnh căn cứ đề nghị của cơ sở KCB có số dự kiến chi KCB BHYT trong năm tăng, giảm so với số đã được thông báo để điều chỉnh cho cơ sở KCB trong phạm vi dự toán được BHXH Việt Nam giao theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP, đồng thời thông báo số dự kiến chi KCB BHYT tăng, giảm cho cơ sở KCB.

3.2. Trường hợp vượt phạm vi dự toán được BHXH Việt Nam giao, BHXH các tỉnh phối hợp cơ sở KCB rà soát xác định, làm rõ lý do tăng, giảm so với dự toán được giao và có văn bản báo cáo, đề nghị BHXH Việt Nam điều chỉnh dự toán theo đúng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 36 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP.

3.3. BHXH Việt Nam thực hiện điều chỉnh dự toán chi KCB BHYT giữa BHXH các tỉnh trong phạm vi dự toán Thủ tướng Chính phủ giao theo đúng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 36 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP.

III. Hướng dẫn thực hiện lập dự toán chi khám chữa bệnh BHYT

Căn cứ tình hình thực hiện chi KCB năm $n-1$, 6 tháng đầu năm n , thực hiện đánh giá chi CSSKBĐ, TTTT, chi KCB BHYT tại cơ sở KCB và ước số thực hiện năm n , năm $n+1$ như sau:

1. Dự toán chi chăm sóc sức khỏe ban đầu

1.1. Ước số chi CSSKBĐ năm n

BHXH tỉnh căn cứ số đã thực hiện năm $n-1$, 6 tháng đầu năm n danh sách các trường học, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, tàu đánh bắt xa bờ đủ điều kiện để trích năm n , ước số thu BHYT của các nhóm đối tượng đủ điều kiện để trích CSSKBĐ năm n để ước số chi CSSKBĐ năm n .

1.2. Lập dự toán chi CSSKBĐ năm $n+1$

BHXH các tỉnh xác định số các trường học, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, người làm việc trên tàu đánh bắt xa bờ đủ điều kiện để trích CSSKBĐ và số thu của từng nhóm đối tượng đủ điều kiện trích CSSKBĐ năm $n+1$.

Dự toán kinh phí trích CSSKBD năm $n+1$ được lập theo các tiêu chí sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Dự toán chi} & \text{Dự toán chi} & \text{Dự toán chi} & \text{Dự toán chi} & \text{Dự toán chi} \\ \text{CSSKBD} & \text{CSSKBD} & \text{CSSKBD} & \text{CSSKBD} & \text{CSSKBD} \\ \text{năm } n+1 & \text{cho học sinh,} & \text{cho trẻ em dưới} & \text{tại cơ quan, tổ} & \text{cho người làm} \\ & \text{sinh viên tại} & \text{6 tuổi tại} & \text{chức, doanh} & \text{việc trên tàu} \\ & \text{trường học} & \text{trường học} & \text{ngh nghiệp năm} & \text{đánh bắt xa} \\ & \text{năm } n+1 & \text{năm } n+1 & \text{n+1} & \text{bờ năm } n+1 \end{array}$$

Trong đó:

(1) Dự toán chi CSSKBD cho HSSV/trẻ em dưới 6 tuổi năm $n+1$

$$\begin{array}{ccccc} \text{Dự toán chi CSSKBD} & \text{Mức} & & \text{Dự toán thu BHYT của HSSV/trẻ} \\ \text{cho HSSV/Trẻ em} & \text{trích} & \times & \text{em dưới 6 tuổi của các trường đủ} \\ \text{dưới 6 tuổi năm } n+1 & (5\%) & & \text{điều kiện trích năm } n+1 \end{array}$$

Dự toán số thu BHYT năm $n+1$ của HSSV các trường đủ điều kiện trích kinh phí CSSKBD bao gồm dự toán số thu của HSSV tham gia ở nhóm đối tượng khác.

(2) Dự toán chi CSSKBD tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp

$$\begin{array}{ccccc} \text{Dự toán chi CSSKBD} & \text{Mức} & & \text{Dự toán thu BHYT của các cơ} \\ \text{tại cơ quan, tổ chức,} & \text{trích} & \times & \text{quan, tổ chức, doanh nghiệp đủ} \\ \text{doanh nghiệp năm } n+1 & (1\%) & & \text{điều kiện trích năm } n+1 \end{array}$$

(3) Dự toán chi CSSKBD đối với người làm việc trên tàu đánh bắt xa bờ

$$\begin{array}{ccccc} \text{Dự toán chi CSSKBD đối} & \text{Mức trích} & & \text{Dự toán thu BHYT của người} \\ \text{với người làm việc trên tàu} & (10\%) & \times & \text{làm việc trên tàu đánh bắt xa} \\ \text{đánh bắt xa bờ năm } n+1 & & & \text{bờ đủ điều kiện trích năm } n+1 \end{array}$$

Phòng Quản lý Thu – Sở, Thẻ chủ trì phối hợp với phòng Kế hoạch - Tài chính gửi số dự toán chi CSSKBD theo từng nhóm đối tượng cho Phòng Giám định BHYT theo **Mẫu biểu số 05D** ban hành kèm theo Công văn này.

2. Dự toán chi thanh toán trực tiếp

2.1. Ước số chi thanh toán trực tiếp năm n

BHXXH tình căn cứ số liệu TTTT đã thực hiện năm $n-1$, 6 tháng đầu năm n để ước số chi TTTT trong năm n .

2.2. Lập dự toán chi thanh toán trực tiếp năm $n+1$

Dự toán chi TTTT năm $n+1$ được lập theo các tiêu chí sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Dự toán chi TTTT} & \text{Số lượt người được} & & \text{Mức chi TTTT bình quân} \\ \text{năm } n+1 & \text{TTTT năm } n+1 & \times & \text{được thanh toán năm } n+1 \end{array}$$

Trong đó:

(1) Số lượt người được TTTT xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Số lượt người} & \text{Số lượt} & & \text{Số lượt người được TTTT năm } n & \\ \text{được TTTT năm} & \text{người được} & \times & \text{Số lượt người được TTTT năm } n-1 & \\ n+1 & \text{TTTT năm } n & & & \end{array}$$

(2) Mức chi TTTT bình quân được thanh toán năm $n+1$ được xác định:

- Trường hợp trong năm n không điều chỉnh mức lương cơ sở:

$$\text{Mức chi TTTT bình quân được thanh toán năm } n+1 = \frac{\text{Số chi TTTT được thanh toán năm } n}{\text{Số lượt người được TTTT năm } n}$$

- Trường hợp trong năm n có điều chỉnh mức lương cơ sở:

$$\text{Mức chi TTTT bình quân được thanh toán năm } n+1 = \frac{\text{Tổng số chi TTTT được thanh toán các tháng điều chỉnh mức lương cơ sở năm } n}{\text{Tổng số lượt người được TTTT của các tháng điều chỉnh mức lương cơ sở năm } n}$$

Phòng Giám định BHYT chủ trì phối hợp với phòng Kế hoạch tài chính lập dự toán chi TTTT năm $n+1$ theo **Mẫu biểu số 05E** ban hành kèm Công văn này.

3. Lập dự toán chi KCB BHYT tại cơ sở KCB

3.1. Ước số chi KCB BHYT tại các cơ sở KCB năm n

3.1.1. Đánh giá tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm n

- Căn cứ tình hình chi KCB BHYT (số lượt, số tiền) tại các cơ sở KCB 6 tháng đầu năm n , biến động các tháng, quý đầu năm n , tỷ lệ thay đổi so với cùng kì năm trước và dự kiến chi được thông báo, thực hiện tổng hợp, phân tích, so sánh số chi KCB BHYT tại các cơ sở KCB.

- Đánh giá các chi phí KCB BHYT tăng cao đã được cảnh báo như sau:

+ Gia tăng chi phí bình quân chung theo hình thức KCB BHYT (gồm khám bệnh, điều trị ngoại trú, nội trú ban ngày, điều trị nội trú) so với năm trước tại cơ sở KCB và so với các cơ sở KCB cùng hạng, cùng tuyến, cùng chuyên khoa bao gồm chi phí bình quân 1 lượt KCB và chi bình quân 7 nhóm chi phí (xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, phẫu thuật, thủ thuật, thuốc, vật tư y tế (VTYT) và tiền giường). Lưu ý các chỉ số về sử dụng thuốc, VTYT không hợp lý (*giá thuốc cùng hoạt chất, cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật, cùng hàm lượng hoặc hàm lượng khác nhau, cùng dạng bào chế hoặc dạng bào chế khác có giá chênh lệch bất hợp lý, cơ cấu sử dụng nhóm thuốc, thuốc giá cao chi phí lớn; VTYT cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, cùng hãng sản xuất nhưng có giá chênh lệch khác nhau, VTYT giá cao chi phí lớn...*);

+ Gia tăng chi bình quân theo chẩn đoán (mã bệnh chính) theo từng hình thức KCB so với năm trước tại cơ sở KCB và các cơ sở KCB cùng hạng, cùng chuyên khoa;

+ Gia tăng số lượt KCB BHYT ngoại trú, nội trú; tỷ lệ chi định bệnh nhân vào điều trị nội trú.

3.1.2. Ước chi KCB năm n

BHXXH tính căn cứ danh mục mã bệnh theo hình thức KCB ngoại trú, nội trú (tách các trạm y tế xã thành 01 nhóm riêng) có tỷ trọng chi phí KCB (từ cao

xuống thấp) chiếm 80% chi phí trở lên và nhóm các mã bệnh còn lại (có thể để chung hoặc tách riêng có phẫu thuật, thủ thuật và tính như một mã bệnh) để ước thực hiện chi KCB BHYT năm n tại cơ sở KCB theo từng mã bệnh i. Danh mục mã bệnh được xác định trên dữ liệu chi phí KCB BHYT 12 tháng của cơ sở KCB đề nghị tại Mẫu C79-HD từ 06 tháng cuối năm n-1 đến hết 6 tháng đầu năm n.

Các mã bệnh được thống kê theo: Mã ICD-10 (03 ký tự) ban kèm theo Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28/10/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành Bảng phân loại quốc tế mã hoá bệnh tật, nguyên nhân tử vong ICD-10 và Hướng dẫn mã hoá bệnh tật theo ICD-10 tại các cơ sở KCB; Mã bệnh y học cổ truyền (07 ký tự, gồm dấu chấm) theo Bảng 7 Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25/12/2018 của Bộ Y tế về việc ban hành bảng mã Danh mục dùng chung áp dụng trong quản lý KCB và thanh toán BHYT (gọi tắt là Mã bệnh i, i chạy từ 1 đến n).

BHXXH tỉnh thực hiện đối chiếu giữa danh mục mã bệnh của cơ sở KCB với Phụ lục danh mục bệnh theo hạng bệnh viện ban hành kèm theo Công văn này. Trường hợp các mã bệnh trong danh sách chiếm 80% chi phí của cơ sở KCB chưa có trong danh sách thì bổ sung mã bệnh vào Phụ lục trên.

BHXXH tỉnh thực hiện ước chi KCB năm n như sau:

Ước chi KCB năm n tại cơ sở KCB = Số chi KCB 6 tháng đầu năm n + Ước chi KCB 6 tháng cuối năm n

a) Số chi KCB 6 tháng đầu năm n = Số chi KCB BHYT cơ sở KCB đề nghị quyết toán 6 tháng đầu năm n x Tỷ lệ quyết toán chi KCB BHYT 6 tháng đầu năm n

Trong đó: Tỷ lệ quyết toán chi KCB BHYT 6 tháng đầu năm n = Số chi KCB BHYT 6 tháng đầu năm n do cơ sở KCB đề nghị trên Hệ thống thông tin giám định BHYT sau khi giảm trừ chi phí từ chối qua công tác giám định và chi phí tăng cao đã cảnh báo nhưng cơ sở KCB không rà soát điều chỉnh phù hợp (:)
Số chi KCB BHYT 6 tháng đầu năm n cơ sở đề nghị quyết toán.

b) Ước chi KCB 6 tháng cuối năm n = (Ước chi KCB ngoại trú 6 tháng cuối năm n + Ước chi KCB nội trú 6 tháng cuối năm n) x Tỷ lệ quyết toán chi KCB BHYT.

Trong đó:

(1) Ước chi KCB ngoại trú 6 tháng cuối năm n được xác định:

$$\text{Ước chi KCB ngoại trú 6 tháng cuối năm n} = \sum \left[\begin{array}{l} \text{Số lượt KCB} \\ \text{ngoại trú 6 tháng} \\ \text{cuối năm n} \\ \text{mã bệnh i} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Chi phí KCB bình quân lượt} \\ \text{KCB ngoại trú 6 tháng cuối} \\ \text{năm n mã bệnh i} \end{array} \right]$$

- Số lượt KCB ngoại trú 6 tháng cuối năm n mã bệnh i được xác định:

$$\begin{array}{l} \text{Số lượt KCB ngoại trú} \\ \text{6 tháng cuối năm n} \\ \text{mã bệnh i} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượt KCB ngoại trú} \\ \text{6 tháng cuối năm n-1} \\ \text{mã bệnh i} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% tăng, giảm lượt} \\ \text{KCB ngoại trú của cơ} \\ \text{sở KCB năm n} \end{array}$$

Trong đó, tỷ lệ % tăng, giảm lượt KCB ngoại trú của cơ sở KCB năm n được xác định:

$$\text{Tỷ lệ \% tăng, giảm lượt ngoại trú của cơ sở KCB năm n} = \frac{\text{Số lượt KCB ngoại trú tại cơ sở KCB 6 tháng đầu năm n}}{\text{Số lượt KCB ngoại trú tại cơ sở KCB 6 tháng đầu năm n-1}}$$

- Chi phí KCB bình quân lượt ngoại trú cuối năm n mã bệnh i được xác định:

+ Trường hợp trong thời gian từ 6 tháng cuối năm n-1 và 6 tháng đầu năm n không có điều chỉnh giá dịch vụ KCB, chi phí bình quân lượt KCB ngoại trú 6 tháng cuối năm n mã bệnh i được xác định.

$$\text{Chi phí bình quân lượt KCB ngoại trú 6 tháng cuối năm n mã bệnh i} = \frac{\text{Số chi KCB ngoại trú (T_BHTT) 6 tháng cuối năm n-1 mã bệnh i} + \text{Số chi KCB ngoại trú (T_BHTT) 6 tháng đầu năm n mã bệnh i}}{\text{Số lượt KCB ngoại trú 6 tháng cuối năm n-1 mã bệnh i} + \text{Số lượt KCB ngoại trú 6 tháng đầu năm n mã bệnh i}}$$

+ Trường hợp trong thời gian từ 6 tháng cuối năm n-1 và 6 tháng đầu năm n có điều chỉnh giá dịch vụ KCB (điều chỉnh giá dịch vụ KCB không đủ 12 tháng), chi phí bình quân lượt KCB ngoại trú 6 tháng cuối năm n mã bệnh i được xác định.

$$\text{Chi phí bình quân lượt KCB ngoại trú 6 tháng cuối năm n mã bệnh i} = \frac{\text{Số chi KCB ngoại trú (T_BHTT) các tháng điều chỉnh giá dịch vụ KCB tính từ tháng điều chỉnh đến tháng 6 năm n đối với mã bệnh i}}{\text{Tổng số lượt KCB ngoại trú của các tháng điều chỉnh giá dịch vụ KCB tính từ tháng điều chỉnh đến tháng 6 năm n đối với mã bệnh i}}$$

Trong đó, các tháng điều chỉnh giá được tính tròn tháng (Ví dụ: điều chỉnh giá vào ngày 17/11/2023 thì các tháng điều chỉnh giá sẽ tính từ tháng 12/2023 đến tháng 6/2024).

(2) Ước chi KCB nội trú 6 tháng cuối năm n được xác định tương tự như ước chi KCB ngoại trú 6 tháng cuối năm n, trong đó số lượt, số chi KCB để tính ước là số lượt, số chi KCB nội trú.

(3) Tỷ lệ quyết toán chi KCB BHYT 6 tháng cuối năm n được xác định bằng tỷ lệ quyết toán chi KCB BHYT 6 tháng đầu năm n.

c) Lưu ý:

- Tỷ lệ giảm trừ qua công tác giám định 6 tháng đầu năm n (tại tiết 3.1.1 điểm 3.1 khoản 3 nêu trên) không thấp hơn tỷ lệ giảm trừ qua công tác giám định năm n-1 bình quân chung của các cơ sở KCB cùng tuyến trên toàn quốc (đã được cập nhật tại biểu B16 trên hệ thống thông tin giám định BHYT).

- Trường hợp tỷ lệ % lượt KCB ngoại trú hoặc nội trú năm n của cơ sở KCB tăng cao, thì căn cứ tỷ lệ % tăng, giảm số lượt KCB của 3 năm không bị hoặc ít bị ảnh hưởng của các yếu tố tăng, giảm bất thường và tùy vào tình hình cụ thể của địa phương để điều chỉnh cho phù hợp; tỷ lệ % tăng lượt KCB nội trú năm n của cơ sở KCB không cao hơn tỷ lệ % tăng lượt chung của toàn tỉnh.

- Thực hiện giảm lượt KCB trong công tác giám định năm n-1, năm n; thực hiện ghép lượt KCB của các bệnh mạn tính, đợt điều trị ngoại trú, nội trú giữa năm n-1 so với năm n.

- Trường hợp cơ sở KCB chia tách, sáp nhập, mở rộng hoặc thu hẹp khoa phòng thì tính bổ sung tăng hoặc điều chỉnh giảm lượt cho phù hợp với nguyên tắc tính toán nêu trên.

- Đối với cơ sở KCB ký hợp đồng trong năm n: BHXH tỉnh căn cứ số lượt, số chi KCB BHYT theo từng mã bệnh đã phát sinh 6 tháng đầu năm n của cơ sở KCB ký hợp đồng trong năm n và số lượt, số chi các mã bệnh đó năm n tại các cơ sở KCB đã ký hợp đồng năm n-1 trên địa bàn tỉnh để ước số lượt, số chi KCB theo từng mã bệnh năm n của cơ sở ký hợp đồng năm n. Theo đó, ước số lượt KCB năm n của cơ sở ký hợp đồng trong năm n bằng số lượt KCB điều chỉnh giảm tại các cơ sở KCB đã ký hợp đồng năm n-1 và ước chi phí bình quân của từng mã bệnh không cao hơn chi phí bình quân của các cơ sở KCB cùng tuyến, cùng hạng trên địa bàn tỉnh.

3.1.3. Đối với các cơ sở KCB có gia tăng chi phí bình quân, gia tăng chi định nhập viện nội trú... cao so với năm trước hoặc cao hơn so với các cơ sở KCB cùng tuyến, hạng trên địa bàn tỉnh, vùng, toàn quốc đã được cảnh báo, BHXH tỉnh phải rà soát đề nghị cơ sở KCB thuyết minh lý do tăng cao đã được cơ quan BHXH cảnh báo để điều chỉnh chi phí KCB BHYT phù hợp.

3.2. Lập dự toán chi KCB BHYT tại cơ sở KCB năm n+1

3.2.1. BHXH tỉnh đề nghị cơ sở KCB có văn bản đề nghị số dự kiến chi KCB BHYT năm n+1, trong đó cơ sở KCB cần phân tích làm rõ chi tiết số đề nghị dự kiến chi KCB BHYT của cơ sở KCB.

Căn cứ danh mục bệnh, số liệu lập tại tiết 3.1.2 điểm 3.1 khoản 3 Mục này, BHXH tỉnh thực hiện lập dự toán chi KCB BHYT tại cơ sở KCB năm n+1 như sau:

Dự toán số chi KCB tại cơ sở KCB năm n+1 = (Dự toán số chi KCB ngoại trú tại cơ sở KCB năm n+1 + Dự toán số chi KCB nội trú tại cơ sở KCB năm n+1) x Tỷ lệ quyết toán chi KCB BHYT năm n+1

a) Dự toán số chi KCB ngoại trú của cơ sở KCB năm n+1 xác định:

$$\text{Dự toán số chi KCB ngoại trú tại cơ sở KCB năm n+1} = \sum \left[\begin{array}{cc} \text{Số lượt KCB ngoại} & \text{Chi phí bình quân} \\ \text{trú năm n+1} & \text{lượt KCB ngoại trú} \\ \text{mã bệnh i} & \text{năm n+1 mã bệnh i} \end{array} \right]$$

- Số lượt KCB ngoại trú năm $n+1$ xác định:

$$\begin{array}{l} \text{Số lượt KCB ngoại} \\ \text{trú năm } n+1 \\ \text{mã bệnh } i \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượt KCB ngoại} \\ \text{trú năm } n \text{ mã bệnh } i \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% tăng, giảm lượt} \\ \text{ngoại trú của cơ sở KCB} \\ \text{năm } n+1 \end{array}$$

Tỷ lệ % tăng, giảm lượt KCB ngoại trú của cơ sở KCB năm $n+1$ được xác định:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% tăng, giảm lượt} \\ \text{ngoại trú của cơ sở KCB} \\ \text{năm } n+1 \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số lượt KCB ngoại trú của cơ sở KCB năm } n \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượt KCB ngoại trú của cơ sở KCB năm } n-1 \end{array}}$$

- Chi phí bình quân lượt KCB ngoại trú năm $n+1$ mã bệnh i được xác định:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí bình quân} \\ \text{lượt KCB ngoại trú} \\ \text{năm } n+1 \text{ mã bệnh } i \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số chi KCB ngoại trú (T_BH TT) năm } n \text{ mã bệnh } i \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượt KCB ngoại trú năm } n \text{ mã bệnh } i \end{array}}$$

b) Dự toán số chi KCB nội trú tại cơ sở KCB năm $n+1$ được xác định tương tự như ước chi KCB ngoại trú năm n , trong đó số lượt, số chi KCB để tính ước là số lượt, số chi KCB nội trú.

c) Tỷ lệ quyết toán chi KCB BHYT năm $n+1$ được lấy theo tỷ lệ quyết toán chi KCB BHYT năm n .

d) Lưu ý:

- Đối với cơ sở KCB ký hợp đồng trong năm n : BHXH tỉnh căn cứ tốc độ tăng lượt KCB của các cơ sở KCB cùng tuyến, cùng hạng trên địa bàn tỉnh hoặc của toàn tỉnh để xác định tốc độ tăng lượt cho phù hợp.

- Số lượt KCB BHYT năm $n-1$, năm n là số lượt đã giảm trừ qua công tác giám định.

3.2.2. BHXH các tỉnh đối chiếu với số đã lập dự toán theo hướng dẫn tại tiết 3.1.2 điểm 3.1 và tiết 3.2.1 điểm 3.2 khoản 3 Mục này để thảo luận với cơ sở KCB và xác định số đề nghị dự kiến chi KCB BHYT.

Trường hợp cơ sở KCB đề nghị số dự kiến chi thấp hơn số dự toán chi KCB BHYT do BHXH tỉnh xác định thì tổng hợp theo số đề nghị của cơ sở KCB.

BHXH tỉnh xây dựng chi tiết số dự kiến chi KCB tại cơ sở KCB theo **Mẫu biểu số 05C** ban hành kèm theo Công văn này.

3.3. Thuyết minh dự toán chi KCB BHYT năm $n+1$

3.3.1. BHXH tỉnh tổng hợp số dự toán chi CSSKBD, TTTT, chi KCB BHYT tại cơ sở KCB để lập số dự toán chi năm $n+1$. Thuyết minh và xác định các yếu tố tác động tăng, giảm toàn tỉnh năm $n+1$ so với năm n .

- Tăng, giảm lượt do thay đổi cơ cấu bệnh, tách nhập, mở rộng hoặc thu hẹp khoa phòng và tốc độ gia tăng lượt KCB BHYT hằng năm

Lưu ý: Điều chỉnh giảm số lượt KCB BHYT do tỷ lệ nhập viện nội trú tăng cao so với năm trước hoặc tăng cao so với các cơ sở KCB cùng hạng, cùng chuyên khoa; điều chỉnh giảm số lượt KCB BHYT do tỷ lệ tái khám ngoại trú, tái nhập viện nội trú cao so với cơ sở KCB cùng hạng, cùng chuyên khoa hoặc do thu dung người bệnh...

- Tăng, giảm chi phí bình quân

Lưu ý: Điều chỉnh giảm chi phí bình quân lượt KCB BHYT tại các cơ sở KCB có mức chi bình quân tăng cao so với năm trước hoặc tăng cao so với các cơ sở KCB cùng hạng, chuyên khoa.

3.3.2. BHXH tỉnh báo cáo rõ ước số chi KCB BHYT đa tuyến đến ngoại tỉnh (người có thẻ BHYT tỉnh khác đến KCB tại tỉnh) trong tổng số dự toán chi KCB BHYT của BHXH tỉnh lập và ước số chi KCB BHYT đa tuyến đi ngoại tỉnh (người có thẻ BHYT của tỉnh đi KCB tại tỉnh khác).

(BHXH tỉnh lập dự toán chi KCB BHYT năm $n+1$, báo cáo BHXH Việt Nam theo Mẫu biểu số 05A, 05B ban hành kèm theo Công văn này).

IV. Phân bổ và giao dự toán, thông báo số dự kiến chi KCB BHYT

1. Phân bổ và giao dự toán cho BHXH tỉnh

Trên cơ sở dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao, BHXH Việt Nam giao dự toán chi KCB BHYT cho BHXH các tỉnh trong phạm vi 90% số dự toán thu BHYT của toàn quốc như sau:

Giao dự toán chi KCB BHXH các tỉnh không cao hơn dự toán chi KCB BHYT do BHXH các tỉnh báo cáo đề nghị tại thời điểm lập dự toán năm $n+1$. Trường hợp, tổng số dự toán chi KCB BHYT BHXH Việt Nam được giao thấp hơn thì số giao cho BHXH các tỉnh xác định như sau:

1.1. Dự toán chi KCB BHYT năm $n+1$ của đối tượng quân nhân (QN), cơ yếu (CY) tại BHXH Bộ Quốc phòng: BHXH Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm về số dự toán chi KCB BHYT đề nghị theo quy định tại khoản 1 Điều 2 và điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư số 20/2016/TT-BTC.

1.2. Dự toán chi KCB BHYT năm $n+1$ của đối tượng công an (CA) tại BHXH Công an nhân dân: BHXH Công an nhân dân chịu trách nhiệm về số dự toán chi KCB BHYT đề nghị theo quy định tại khoản 1 Điều 2 và điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư số 20/2016/TT-BTC.

1.3. Dự toán chi KCB BHYT phân bổ và giao cho BHXH tỉnh, giao cho thân nhân, người lao động của BHXH Bộ Quốc phòng năm $n+1$ được xác định:

- Tổng dự toán chi KCB BHYT được phân bổ và giao cho BHXH tỉnh, giao cho thân nhân, người lao động của BHXH Bộ Quốc phòng năm $n+1$ bằng (=) 90% số dự toán thu BHYT năm $n+1$ toàn quốc trừ (-) Dự toán của đối tượng QN, CA, CY tại BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân năm $n+1$ (*).

- BHXH Việt Nam thực hiện điều chỉnh đối với BHXH các tỉnh có tỷ lệ sử

dự quỹ KCB BHYT năm n cao hơn tỷ lệ bình quân toàn quốc, đảm bảo số dự toán chi KCB BHYT năm $n+1$ so với số chi KCB BHYT năm n không cao hơn số dự toán thu BHYT năm $n+1$ so với dự toán thu BHYT năm n dành cho KCB.

- Dự toán chi KCB BHYT phân bổ và giao cho từng BHXH tỉnh, giao cho thân nhân, người lao động của BHXH Bộ Quốc phòng năm $n+1$ xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự toán chi KCB} \\ \text{phân bổ và giao cho} \\ \text{BHXH tỉnh năm } n+1 \end{array} = \begin{array}{l} \text{Dự toán chi KCB BHYT} \\ \text{của BHXH tỉnh và thân} \\ \text{nhân người lao động của} \\ \text{BHXH Bộ Quốc phòng} \\ \text{năm } n+1 \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% phân bổ dự} \\ \text{toán chi KCB năm } n+1 \end{array}$$

Trong đó:

+ Dự toán chi KCB BHYT của BHXH tỉnh và thân nhân người lao động của BHXH Bộ Quốc phòng năm $n+1$ được lấy theo số dự toán BHXH tỉnh, BHXH Bộ Quốc phòng đề nghị tại thời điểm lập dự toán năm $n+1$, sau khi đã được BHXH Việt Nam điều chỉnh đối với BHXH các tỉnh có tỷ lệ sử dụng quỹ KCB BHYT cao (**)

+ Tỷ lệ % phân bổ dự toán năm $n+1$ xác định:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \%} \\ \text{phân bổ dự} \\ \text{toán chi} \\ \text{KCB BHYT} \\ \text{năm } n+1 \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng dự toán chi KCB BHYT được phân bổ và giao} \\ \text{cho BHXH các tỉnh, giao cho thân nhân, người lao động} \\ \text{của BHXH Bộ quốc phòng năm } n+1 (*) \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng dự toán chi KCB BHYT của BHXH các tỉnh và thân} \\ \text{nhân, người lao động của BHXH Bộ quốc phòng năm } n+1 (**) \end{array}}$$

(Ban Thực hiện chính sách BHYT lập theo **Mẫu biểu số 04A** ban hành kèm theo Công văn này).

2. BHXH tỉnh phân bổ và thông báo số dự kiến chi KCB BHYT đến cơ sở KCB trên địa bàn tỉnh

2.1. Phân bổ dự toán chi CSSKBD và TTTT

BHXH tỉnh căn cứ kết quả lập dự toán chi CSSKBD và TTTT năm $n+1$ đã thực hiện tại thời điểm lập dự toán năm $n+1$, thực hiện phân bổ bằng số dự toán năm $n+1$ theo số đã xây dựng.

2.2. Phân bổ dự toán chi KCB BHYT tại cơ sở KCB

Tổng số tiền dự toán chi KCB BHYT tại các cơ sở KCB trên toàn tỉnh năm $n+1$ được giao xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền dự toán chi} \\ \text{KCB BHYT tại các cơ} \\ \text{sở KCB trên toàn tỉnh} \\ \text{được giao năm } n+1 (*) \end{array} = \begin{array}{l} \text{Dự toán chi KCB} \\ \text{BHYT được} \\ \text{BHXH Việt Nam} \\ \text{giao năm } n+1 \end{array} - \begin{array}{l} \text{Dự toán chi} \\ \text{CSSKBD} \\ \text{năm } n+1 \end{array} - \begin{array}{l} \text{Dự toán} \\ \text{chi TTTT} \\ \text{năm } n+1 \end{array}$$

Trong đó: Dự toán chi CSSKBD, chi TTTT năm $n+1$ đã được phân bổ tại

điểm 2.1 khoản này.

2.3. Thông báo số dự kiến chi KCB BHYT tại cơ sở KCB

BHXXH tình thông báo số dự kiến chi KCB BHYT tại cơ sở KCB không cao hơn dự toán chi KCB BHYT tại cơ sở KCB năm $n+1$ đã được BHXXH tình đề nghị tại thời điểm lập dự toán năm n . Trường hợp, tổng số tiền dự toán chi KCB tại các cơ sở KCB trên toàn tỉnh được giao năm $n+1$ (được xác định tại điểm 2.2 khoản này) thấp hơn số dự toán tại các cơ sở KCB tại thời điểm lập dự toán thì số thông báo dự kiến chi KCB BHYT đến từng cơ sở KCB trên địa bàn tỉnh xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự kiến chi KCB BHYT} \\ \text{thông báo đến từng} \\ \text{cơ sở KCB năm } n+1 \end{array} = \begin{array}{l} \text{Dự toán chi KCB} \\ \text{BHYT tại cơ sở KCB} \\ \text{năm } n+1 \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% phân bổ} \\ \text{dự toán năm } n+1 \end{array}$$

Trong đó:

- Dự toán chi KCB BHYT tại cơ sở KCB năm $n+1$ được lấy theo số dự toán BHXXH tình báo cáo đề nghị tại thời điểm lập dự toán cho các cơ sở KCB năm $n+1$, KHTC-NSNN 03 năm (**);

- Tỷ lệ % phân bổ dự toán năm $n+1$ được xác định:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% phân} \\ \text{bổ dự toán} \\ \text{năm } n+1 \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền dự toán chi KCB BHYT tại các cơ sở} \\ \text{KCB trên toàn tỉnh được giao năm } n+1 (*) \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số dự toán chi KCB BHYT tại các cơ sở KCB} \\ \text{trên địa bàn tỉnh năm } n+1 (**) \end{array}}$$

(BHXXH tình phân bổ, thông báo số dự kiến chi KCB BHYT, báo cáo BHXXH Việt Nam theo **Mẫu biểu số 04B** ban hành kèm theo Công văn này)

V. Điều chỉnh dự toán chi KCB BHYT và số dự kiến chi KCB BHYT tại cơ sở KCB

1. Lập dự toán điều chỉnh

BHXXH tình đánh giá, phân tích tình hình chi CSSKBD, chi TTTT, chi KCB BHYT tại các cơ sở KCB 9 tháng đầu năm $n+1$; biến động các tháng, quý đầu năm $n+1$; tỷ lệ số lượt, số chi thay đổi so với cùng kì năm trước và ước số chi KCB BHYT năm $n+1$ như sau:

1.1. Dự toán điều chỉnh chi chăm sóc sức khỏe ban đầu

Căn cứ số chi CSSKBD đã quyết toán năm n , số đã thực hiện 9 tháng đầu năm $n+1$, số thu BHYT và tình hình các trường học, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện trích CSSKBD để ước thực hiện năm $n+1$.

1.2. Dự toán điều chỉnh chi thanh toán trực tiếp

Căn cứ tình hình thực hiện TTTT 9 tháng đầu năm và thay đổi chính sách (nếu có), ước số chi TTTT năm $n+1$.

1.3. Dự toán điều chỉnh chi KCB BHYT tại cơ sở KCB

1.3.1. Đánh giá tình hình thực hiện 9 tháng đầu năm $n+1$

Căn cứ số dự kiến chi KCB do cơ sở KCB đề nghị, BHXH tỉnh thực hiện đánh giá tình hình chi KCB BHYT các tháng đầu năm đã được ghi nhận trên Hệ thống thông tin giám định BHYT như sau:

- Đánh giá tình hình KCB BHYT theo danh mục các mã bệnh đã lập tại tiết 3.1.2 điểm 3.1 khoản 3 Mục III Công văn này.

- Đánh giá các chi KCB tăng cao đã được cảnh báo

+ Gia tăng chi phí bình quân chung theo hình thức KCB BHYT (*khám bệnh, điều trị ngoại trú, nội trú ban ngày, điều trị nội trú*) so với các cơ sở cùng hạng, cùng tuyến, cùng chuyên khoa bao gồm chi phí bình quân 1 lượt và chi bình quân 7 nhóm chi phí (*xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, phẫu thuật, thủ thuật, thuốc, VTYT và tiền giường*). Lưu ý các chi số về sử dụng thuốc, VTYT không hợp lý (*giá thuốc cùng hoạt chất, cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật, cùng hàm lượng hoặc hàm lượng khác nhau, cùng dạng bào chế hoặc dạng bào chế khác có giá chênh lệch bất hợp lý, cơ cấu sử dụng nhóm thuốc, thuốc giá cao chi phí lớn; VTYT cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, cùng hãng sản xuất nhưng có giá chênh lệch khác nhau, VTYT giá cao chi phí lớn...*);

+ Gia tăng chi bình quân theo chẩn đoán (mã bệnh chính) theo từng hình thức KCB so với các cơ sở KCB cùng hạng, cùng chuyên khoa

- Đánh giá về gia tăng số lượt KCB BHYT ngoại trú, nội trú; tỷ lệ chi định bệnh nhân vào điều trị nội trú;

- Đánh giá số lượt, số chi KCB BHYT của người bệnh ngoại tỉnh đến KCB; số lượt, số chi KCB của thẻ đăng ký KCB đi KCB nơi khác; tần suất KCB nội tỉnh/thẻ BHYT;

- Chi phí không đưa vào để đề xuất điều chỉnh dự toán gồm:

+ Các chi phí tăng cao đã cảnh báo nhưng cơ sở KCB không điều chỉnh phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 21 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP;

+ Các chi phí thuốc tăng cao do chênh lệch giá của thuốc cùng loại, cùng hoạt chất, cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật, cùng hàm lượng hoặc hàm lượng khác nhau, cùng dạng bào chế hoặc dạng bào chế khác nhau; chi phí VTYT tăng cao do chênh lệch giá VTYT có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, cùng hãng sản xuất;

+ Tình trạng tăng lượt không hợp lý: thu dung người bệnh đến KCB BHYT, tách lượt, tăng tỷ lệ nhập viện nội trú so với năm trước hoặc so với các cơ sở KCB cùng hạng, cùng tuyến, cùng chuyên khoa mà không thuyết minh được lý do.

1.3.2. Ước chi KCB tại cơ sở KCB năm $n+1$

BHXH tỉnh đề nghị cơ sở KCB có văn bản đề nghị số dự kiến chi KCB BHYT năm $n+1$, trong đó cơ sở KCB làm rõ số dự kiến chi trong năm tăng hoặc

giảm so với số đã được BHXH tỉnh thông báo.

Căn cứ số dự toán chi KCB BHYT năm $n+1$ tại thời điểm xây dựng dự toán năm $n+1$ đã lập tại **Mẫu biểu số 05C** và số chi KCB 9 tháng đầu năm để thực hiện lập dự toán điều chỉnh cho từng cơ sở KCB theo **Mẫu biểu số 06C** ban hành kèm Công văn này để đối chiếu, rà soát với số đề nghị của cơ sở KCB từ đó xác định số dự kiến điều chỉnh tại từng cơ sở KCB trên địa bàn tỉnh (đối với cơ sở KCB có đề nghị số dự kiến chi thấp hơn số của BHXH tỉnh xác định thì tổng hợp theo số đề nghị của cơ sở KCB).

Ước dự toán chi KCB BHYT năm $n+1$ tại cơ sở KCB = Số chi KCB 9 tháng đầu năm $n+1$ cộng + Ước chi KCB 3 tháng cuối năm $n+1$

Trong đó:

a) Số chi KCB BHYT 9 tháng đầu năm $n+1$ = Số chi KCB BHYT 9 tháng đầu năm $n+1$ cơ sở KCB đề nghị trên Hệ thống thông tin giám định BHYT x Tỷ lệ quyết toán chi KCB BHYT 9 tháng đầu năm $n+1$

Trong đó: Tỷ lệ quyết toán chi KCB BHYT 9 tháng đầu năm $n+1$ = Số chi KCB do cơ sở KCB đề nghị trên Hệ thống thông tin giám định BHYT sau khi giảm trừ chi phí từ chối qua công tác giám định và chi phí tăng cao đã cảnh báo nhưng cơ sở KCB không rà soát điều chỉnh phù hợp : Số chi KCB BHYT cơ sở đề nghị quyết toán 9 tháng đầu năm $n+1$

b) Ước chi KCB BHYT 3 tháng cuối năm $n+1$ = [Ước chi KCB ngoại trú 3 tháng cuối năm $n+1$ + Ước chi KCB nội trú 3 tháng cuối năm $n+1$] x Tỷ lệ quyết toán chi KCB BHYT.

Trong đó:

(1) Ước chi KCB ngoại trú 3 tháng cuối năm $n+1$ được xác định:

$$\text{Ước chi KCB ngoại trú 3 tháng cuối năm } n+1 = \sum \left[\frac{\text{Số lượt KCB ngoại trú 3 tháng cuối năm } n+1 \text{ mã bệnh } i}{\text{Số lượt KCB ngoại trú 3 tháng cuối năm } n+1 \text{ mã bệnh } i} \times \frac{\text{Chi phí bình quân lượt ngoại trú 3 tháng cuối năm } n+1 \text{ mã bệnh } i}{\text{Chi phí bình quân lượt ngoại trú 3 tháng cuối năm } n+1 \text{ mã bệnh } i} \right]$$

Trong đó:

- Số lượt KCB ngoại trú 3 tháng cuối năm $n+1$ mã bệnh i xác định bằng số lượt KCB ngoại trú 3 tháng cuối năm n mã bệnh i được ghi nhận trên Hệ thống thông tin giám định BHYT;

- Chi phí bình quân lượt ngoại trú 3 tháng cuối năm $n+1$ mã bệnh i xác định bằng chi phí bình quân lượt ngoại trú của 9 tháng đầu năm $n+1$ mã bệnh i , cụ thể:

$$\frac{\text{Chi phí bình quân lượt ngoại trú 3 tháng cuối năm } n+1 \text{ mã bệnh } i}{\text{Số lượt KCB ngoại trú 3 tháng cuối năm } n+1 \text{ mã bệnh } i} = \frac{\text{Số chi KCB ngoại trú (T_BHTT) 9 tháng đầu năm } n+1 \text{ mã bệnh } i}{\text{Số lượt KCB ngoại trú 9 tháng đầu năm } n+1 \text{ mã bệnh } i}$$

(2) Ước chi KCB nội trú 3 tháng cuối năm $n+1$ được xác định tương tự như ước chi KCB ngoại trú 3 tháng cuối năm $n+1$, trong đó số lượt, số chi KCB để tính ước là số lượt, số chi KCB nội trú.

(3) Tỷ lệ quyết toán chi KCB BHYT 3 tháng cuối năm $n+1$ được xác định bằng tỷ lệ quyết toán của BHYT 9 tháng đầu năm $n+1$.

Lưu ý: Tỷ lệ giảm trừ qua công tác giám định 9 tháng đầu năm n không thấp hơn tỷ lệ giảm trừ qua công tác giám định năm $n-1$ bình quân chung của các cơ sở KCB cùng tuyến trên toàn quốc (đã được cập nhật tại biểu B16 trên hệ thống thông tin giám định BHYT).

(BHXH các tỉnh lập dự toán điều chỉnh chi phí KCB BHYT, báo cáo BHXH Việt Nam theo **Mẫu biểu số 06A, 06B** ban hành kèm theo Công văn này)

1.4. Thuyết minh điều chỉnh dự toán năm $n+1$

Căn cứ kết quả lập dự toán điều chỉnh năm $n+1$, BHXH tỉnh thuyết minh nguyên nhân tăng, giảm so với số đã xây dựng dự toán. Lưu ý các yếu tố tác động thay đổi chi KCB BHYT như: tăng, giảm lượt KCB BHYT; điều chỉnh lương cơ sở; mở rộng danh mục dịch vụ, thuốc, VTYT do quỹ BHYT chi trả; điều chỉnh giá dịch vụ KCB BHYT theo Thông tư sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành chính sách mới có tác động làm tăng, giảm chi KCB BHYT (nếu có).

2. Điều chỉnh dự toán chi KCB BHYT

2.1. Điều chỉnh dự toán cho BHXH tỉnh

Trên cơ sở kết quả ước thực hiện năm $n+1$ của BHXH các tỉnh, BHXH Việt Nam tổng hợp, xem xét điều chỉnh tăng, giảm dự toán như sau:

2.1.1. Điều chỉnh giảm dự toán chi KCB BHYT đối với các tỉnh dự kiến không sử dụng hết dự toán năm $n+1$:

Điều chỉnh giảm = Dự toán BHXH Việt Nam đã giao - Dự toán điều chỉnh chi KCB BHYT tại tỉnh năm $n+1$

Trong đó, Dự toán điều chỉnh chi KCB BHYT tại tỉnh năm $n+1$ là dự toán đã được BHXH tỉnh lập theo khoản 1 Mục này.

2.1.2. Điều chỉnh tăng dự toán chi KCB BHYT đối với các tỉnh dự kiến vượt dự toán chi KCB BHYT.

Căn cứ số tiền dư dự toán chi KCB BHYT tại các tỉnh và số còn lại của dự toán chi KCB BHYT được Thủ tướng chính phủ giao năm $n+1$, BHXH Việt Nam thực hiện bổ sung dự toán cho các tỉnh vượt dự toán như sau:

Tổng số dự toán chi KCB BHYT được giao bổ sung năm $n+1$ trên toàn quốc	=	Dự toán chi KCB BHYT được Thủ tướng Chính phủ giao năm $n+1$	-	Dự toán chi KCB BHYT được BHXH Việt Nam đã giao	+	Dự toán của các tỉnh
---	---	--	---	---	---	----------------------

Trong đó, dự toán dư của các tỉnh đã được xác định theo tiết 2.1.1 điểm 2.1 khoản 2 này.

a) Trường hợp tổng số dự toán chi KCB BHYT được bổ sung năm $n+1$ trên toàn quốc năm $n+1$ cao hơn tổng số dự toán chi KCB BHYT đề nghị bổ sung của các tỉnh thì điều chỉnh dự toán cho BHXH các tỉnh bằng số đề nghị.

b) Trường hợp tổng số dự toán chi KCB BHYT được bổ sung năm $n+1$ trên toàn quốc thấp hơn tổng số dự toán chi KCB BHYT đề nghị bổ sung của các tỉnh thì thực hiện giao bổ sung như sau:

(1) Giao bổ sung dự toán chi KCB BHYT đối với QN, CA, CY theo số đề nghị của BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân gửi BHXH Việt Nam.

(2) Giao bổ sung dự toán chi KCB BHYT đối với BHXH tỉnh và cho thân nhân, người lao động của BHXH Bộ Quốc phòng được xác định như sau:

- Tổng số dự toán chi KCB BHYT được giao bổ sung cho BHXH tỉnh và bổ sung cho thân nhân, người lao động của BHXH Bộ Quốc phòng năm $n+1$ = Tổng số dự toán chi KCB BHYT được giao bổ sung năm $n+1$ trên toàn quốc - Số bổ sung dự toán chi KCB BHYT đối với QN, CA, CY năm $n+1$ của BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân gửi BHXH Việt Nam (*)

- Dự toán chi KCB BHYT bổ sung cho từng BHXH tỉnh và bổ sung cho thân nhân, người lao động của BHXH Bộ Quốc phòng năm $n+1$, được xác định:

$$\begin{array}{l} \text{Dự toán chi KCB} \\ \text{BHYT bổ sung} \\ \text{năm } n+1 \end{array} = \frac{\text{Dự toán chi KCB BHYT đề nghị} \\ \text{bổ sung của BHXH tỉnh và thân} \\ \text{nhân, người lao động của BHXH} \\ \text{Bộ Quốc phòng năm } n+1}{\text{Tỷ lệ \% phân bổ}} \times \begin{array}{l} \text{Dự toán điều chỉnh} \\ \text{chi KCB năm } n+1 \end{array}$$

Trong đó:

+ Dự toán chi KCB BHYT đề nghị bổ sung của BHXH tỉnh và thân nhân, người lao động của BHXH Bộ Quốc phòng năm $n+1$ = Dự toán điều chỉnh chi KCB BHYT tại tỉnh năm $n+1$ - Dự toán chi KCB BHYT được BHXH Việt Nam đã giao (**)

+ Tỷ lệ % phân bổ dự toán điều chỉnh chi KCB năm $n+1$ xác định:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% phân} \\ \text{bổ dự toán chi} \\ \text{KCB BHYT} \\ \text{năm } n+1 \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số dự toán chi KCB BHYT được giao bổ sung cho} \\ \text{BHXH tỉnh và bổ sung cho thân nhân, người lao động của} \\ \text{BHXH Bộ Quốc phòng năm } n+1 (*) \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng dự toán chi KCB BHYT đề nghị bổ sung} \\ \text{của BHXH tỉnh và thân nhân, người lao động của} \\ \text{BHXH Bộ quốc phòng năm } n+1 (**) \end{array}}$$

(Ban Thực hiện chính sách BHYT lập theo **Mẫu biểu số 04C** ban hành kèm theo Công văn này)

2.2. BHXH tỉnh điều chỉnh tăng, giảm dự toán và thông báo tăng, giảm số dự kiến KCB BHYT tại cơ sở KCB.

Căn cứ Quyết định điều chỉnh dự toán của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam, BHXH tỉnh thực hiện thông báo điều chỉnh dự kiến chi đến cơ sở KCB, báo cáo BHXH Việt Nam theo **Mẫu biểu số 04D** ban hành kèm theo Công văn này.

2.2.1. Điều chỉnh dự toán chi CSSKBĐ và TTTT

BHXH tỉnh căn cứ kết quả lập dự toán điều chỉnh chi CSSKBĐ, TTTT năm $n+1$, thực hiện bổ sung bằng số đã lập dự toán chi KCB BHYT điều chỉnh tại điểm 1.1 và 1.2 khoản 1 Mục này.

2.2.2. Điều chỉnh dự toán chi KCB BHYT tại cơ sở KCB.

a) Điều chỉnh giảm số dự kiến chi KCB BHYT đối với các cơ sở KCB không sử dụng hết dự kiến chi KCB BHYT năm $n+1$:

$$\begin{array}{l} \text{Điều chỉnh giảm} \\ \text{dự kiến chi KCB BHYT} \\ \text{tại cơ sở KCB} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Dự kiến chi KCB BHYT} \\ \text{năm } n+1 \text{ tại cơ sở KCB} \\ \text{đã được thông báo} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Ước chi KCB} \\ \text{BHYT tại cơ sở} \\ \text{KCB năm } n+1 \end{array}$$

Trong đó:

- Dự kiến chi KCB BHYT năm $n+1$ tại cơ sở KCB đã được thông báo, lấy theo số liệu tại Mẫu biểu số 04B ban hành kèm theo Công văn này.

- Ước chi KCB BHYT tại cơ sở KCB năm $n+1$ được xác định tại điểm 1.3 khoản 1 Mục này.

b) Điều chỉnh tăng dự kiến chi KCB BHYT của các cơ sở KCB vượt dự kiến chi KCB BHYT.

Căn cứ số tiền dự dự kiến chi KCB BHYT tại cơ sở KCB và số dự toán chi KCB BHYT BHXH Việt Nam giao bổ sung năm $n+1$, BHXH tỉnh thực hiện bổ sung số dự kiến chi KCB BHYT đối với các cơ sở KCB vượt dự kiến chi KCB BHYT như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng dự kiến} \\ \text{chi KCB BHYT} \\ \text{được bổ sung} \\ \text{cho cơ sở KCB} \\ \text{trên toàn tỉnh} \\ \text{năm } n+1 (*) \end{array} = \begin{array}{l} \text{Dự toán chi} \\ \text{KCB BHYT} \\ \text{được BHXH} \\ \text{Việt Nam} \\ \text{điều chỉnh} \\ \text{năm } n+1 \end{array} - \begin{array}{l} \text{Dự toán điều} \\ \text{chỉnh chi} \\ \text{CSSKBĐ,} \\ \text{TTTT năm} \\ \text{ } n+1 \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tổng dự kiến} \\ \text{chi KCB} \\ \text{BHYT năm} \\ \text{ } n+1 \text{ đã được} \\ \text{thông báo đến} \\ \text{các cơ sở KCB} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Dự kiến} \\ \text{chi KCB} \\ \text{dư của} \\ \text{các cơ sở} \end{array}$$

Trong đó:

- Dự toán chi KCB BHYT được BHXH Việt Nam điều chỉnh năm $n+1$ được xác định tại tiết 2.1.2 điểm 2.1 khoản này.

- Dự toán điều chỉnh chi CSSKBĐ, TTTT năm $n+1$ được xác định tại tiết 2.2.1 điểm 2.2 khoản này.

- Tổng dự kiến chi KCB BHYT năm n+1 đã được thông báo đến các cơ sở KCB (lấy theo số liệu tại **Mẫu biểu số 04B** ban hành kèm theo Công văn này).

- Dự kiến chi KCB BHYT dư của các cơ sở KCB đã được xác định tại nội dung a tiết 2.2.2 điểm 2.2 khoản này.

c) Thông báo dự kiến chi KCB BHYT điều chỉnh tại cơ sở KCB

BHXXH tỉnh thông báo số dự kiến chi KCB BHYT được bổ sung tại cơ sở KCB không cao hơn dự toán chi KCB BHYT điều chỉnh tại cơ sở KCB năm n+1 (đã được xác định tại tiết 1.3.2 điểm 1.3 khoản 1 Mục này). Trường hợp, tổng dự toán chi KCB BHYT được bổ sung cho cơ sở KCB trên toàn tỉnh năm n+1 thấp hơn tổng số dự kiến chi KCB đề nghị bổ sung thì thực hiện thông báo cho từng cơ sở KCB trên địa bàn tỉnh như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự kiến chi KCB} \\ \text{BHYT thông báo} \\ \text{bổ sung từng cơ sở} \\ \text{KCB năm n+1} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Dự kiến chi KCB} \\ \text{BHYT bổ sung của cơ} \\ \text{sở KCB năm n+1} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% phân bổ dự kiến chi} \\ \text{KCB BHYT bổ sung cho cơ} \\ \text{sở KCB năm n+1} \end{array}$$

Trong đó:

- Dự kiến chi KCB BHYT bổ sung cho cơ sở KCB năm n+1 = Dự toán chi KCB BHYT điều chỉnh (đã được xác định tại tiết 1.3.2 điểm 1.3 khoản 1 Mục này) - Dự kiến chi KCB BHYT đã thông báo đến từng cơ sở KCB (lấy theo số liệu tại Mẫu biểu số 04B ban hành kèm theo Công văn này) (**).

- Tỷ lệ % phân bổ dự kiến chi KCB BHYT bổ sung cho cơ sở KCB năm n+1 được xác định:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% phân bổ dự} \\ \text{kiến chi KCB BHYT} \\ \text{bổ sung cho cơ sở} \\ \text{KCB năm n+1} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng dự kiến chi KCB BHYT được bổ sung} \\ \text{cho cơ sở KCB trên toàn tỉnh năm n+1 (*)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng dự kiến chi KCB BHYT bổ sung} \\ \text{của các cơ sở KCB trên toàn tỉnh năm n+1 (**)} \end{array}}$$

VI. Thời gian lập, giao, điều chỉnh dự toán KCB BHYT, thông báo dự kiến chi KCB BHYT

1. Lập dự toán

- Trước ngày 08 tháng 7 hằng năm, cơ sở KCB BHYT gửi BHXXH các tỉnh đề nghị số dự kiến chi KCB BHYT năm n+1.

- Trước ngày 08 tháng 7 hằng năm, Phòng Quản lý Thu – Sở, Thẻ chuyển kết quả ước số thu từng đối tượng để trích CSSKBD năm n, năm n+1 cho Phòng Giám định BHYT để lập dự toán chi KCB BHYT.

- Trước ngày 15 tháng 7 hằng năm, BHXXH tỉnh, BHXXH Bộ Quốc phòng, BHXXH Công an nhân dân đánh giá tình hình thực hiện dự toán KCB BHYT năm n và lập dự toán chi KCB BHYT năm n+1 theo hướng dẫn tại Mục III của Công

văn này, gửi BHXH Việt Nam.

- Trước ngày 18 tháng 7 hằng năm, Ban Thực hiện chính sách BHYT tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện chi KCB BHYT năm n và lập dự toán chi KCB BHYT năm $n+1$ trình Lãnh đạo Ngành phê duyệt, gửi Vụ Kế hoạch và Đầu tư.

- Vụ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các đơn vị để lập dự toán chi KCB BHYT năm $n+1$ của BHXH Việt Nam báo cáo Tổng Giám đốc xem xét quyết định trình Hội đồng quản lý BHXH, gửi Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 7 hằng năm.

2. Phân bổ dự toán, thông báo số dự kiến chi KCB BHYT

- Sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định về việc giao dự toán của Thủ tướng Chính phủ, Ban Thực hiện chính sách BHYT xây dựng phương án phân bổ, giao dự toán đến BHXH các tỉnh, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân trình Lãnh đạo Ngành phê duyệt, gửi Vụ Kế hoạch và Đầu tư.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định giao dự toán của Thủ tướng Chính phủ, Vụ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp và trình Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam xem xét quyết định giao dự toán cho BHXH các tỉnh, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định giao dự toán chi KCB BHYT của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam, Giám đốc BHXH tỉnh thực hiện giao dự toán cho các huyện theo phân cấp và thông báo số dự kiến chi đến từng cơ sở KCB BHYT. BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Điều chỉnh dự toán, thông báo bổ sung số dự kiến chi KCB BHYT

- Trước ngày 15 tháng 10 hằng năm, cơ sở KCB có số dự kiến chi KCB BHYT trong năm tăng hoặc giảm so với số đã được thông báo, cơ sở KCB có văn bản gửi BHXH tỉnh.

- Trước ngày 15 tháng 10 hằng năm Phòng Quản lý Thu – Sở, Thẻ chuyên kết quả ước số thu từng đối tượng để trích CSSKBD năm n , năm $n+1$ cho Phòng Giám định BHYT để lập dự toán chi KCB BHYT.

- Trước ngày 30 tháng 10 hằng năm, BHXH tỉnh, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân thực hiện lập dự toán chi KCB điều chỉnh năm $n+1$ theo hướng dẫn Mục V của Công văn này, gửi BHXH Việt Nam.

- Trước ngày 10 tháng 11 hằng năm, Ban Thực hiện chính sách BHYT chủ trì tổng hợp, xem xét điều chỉnh dự toán chi KCB BHYT giữa BHXH các tỉnh, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân trong phạm vi dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao trình Lãnh đạo Ngành phê duyệt, gửi Vụ Kế hoạch và Đầu tư.

- Vụ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì trình Tổng Giám đốc ban hành Quyết định điều chỉnh dự toán cho BHXH các tỉnh, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an

nhân dân trong phạm vi dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao trước ngày 15 tháng 11 hằng năm.

- Trước ngày 25 tháng 11 hằng năm, căn cứ Quyết định điều chỉnh dự toán chi KCB BHYT của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam, BHXH tỉnh thông báo số dự kiến chi KCB BHYT bổ sung và cả năm đến các cơ sở KCB. BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

VII. Tổ chức thực hiện

1. BHXH các tỉnh tổ chức thực hiện việc lập, giao, điều chỉnh dự toán, thông báo số dự kiến chi KCB BHYT theo công văn này và quy định tại Quyết định số 2468/QĐ-BHXH đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng; nghiêm cấm các hành vi tiêu cực trong quá trình thực hiện lập, giao, điều chỉnh dự toán, dự kiến chi KCB BHYT.

2. BHXH Bộ quốc phòng, BHXH Bộ Công an thực hiện lập, giao, điều chỉnh dự toán, thông báo số dự kiến chi đối với đối tượng QN, CA, CY theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an. Riêng thân nhân, người lao động BHXH Bộ Quốc phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn này.

3. Ban Thực hiện chính sách BHYT chủ trì, phối hợp Vụ Kế hoạch và Đầu tư, Vụ Tài chính - Kế toán, Trung tâm giám định BHYT và Thanh toán đa tuyến tổ chức triển khai thực hiện.

Yêu cầu BHXH các tỉnh tổ chức triển khai thực hiện, trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc kịp thời báo cáo BHXH Việt Nam (qua Ban Thực hiện chính sách BHYT) để xem xét, giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Y tế, Bộ Tài chính;
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Các Phó Tổng Giám đốc;
- Các đơn vị: KHĐT, GĐĐT, TCKT, TTr, KTNB, CNTT, PC (để t/h);
- Lưu: VT, CSYT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đức Hòa



DANH MỤC

MẪU BIỂU LẬP, THÔNG BÁO, ĐIỀU CHỈNH SỐ DỰ KIẾN CHI, DỰ TOÁN CHI KHÁM CHỮA BỆNH BHYT THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2023/NĐ-CP

(Ban hành kèm theo Công văn số 150/BHXH-CSYT ngày 22 tháng 5 năm 2024 của BHXH Việt Nam)

STT	Tên	Nội dung	Đơn vị lập	Đơn vị nhận
	Phụ lục	DANH MỤC BỆNH THEO HẠNG	BHXH Việt Nam	
1	Mẫu biểu số 04A	TỔNG HỢP SỐ THÔNG BÁO DỰ TOÁN CHI KCB BHYT NĂM.....	BHXH Việt Nam	BHXH Việt Nam
2	Mẫu biểu số 04B	BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ THÔNG BÁO DỰ KIẾN CHI KCB ĐẾN CƠ SỞ KCB NĂM.....	BHXH tỉnh	BHXH Việt Nam, cơ sở KCB
3	Mẫu biểu số 04C	TỔNG HỢP SỐ THÔNG BÁO ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI KCB BHYT NĂM.....	BHXH Việt Nam	BHXH Việt Nam
4	Mẫu biểu số 04D	BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ THÔNG BÁO ĐIỀU CHỈNH DỰ KIẾN CHI KCB ĐẾN CƠ SỞ KCB NĂM.....	BHXH tỉnh	BHXH Việt Nam, cơ sở KCB
5	Mẫu biểu số 05A	DỰ TOÁN CHI KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT NĂM.....	BHXH tỉnh	BHXH Việt Nam
6	Mẫu biểu số 05B	DỰ TOÁN CHI KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT TẠI TỪNG CƠ SỞ Y TẾ NĂM.....	BHXH tỉnh	BHXH Việt Nam
7	Mẫu biểu số 05C	CHI TIẾT XÂY DỰNG SỐ DỰ KIẾN CHI KCB TẠI CƠ SỞ KCB NĂM.....	BHXH tỉnh	
8	Mẫu biểu số 05D	DỰ TOÁN CHI CSSKBĐ NĂM.....	BHXH tỉnh (P.QLT)	BHXH tỉnh (P.Giám định BHYT)
9	Mẫu biểu số 05E	DỰ TOÁN CHI TTTT NĂM....	BHXH tỉnh (P.KHTC)	BHXH tỉnh (P.Giám định BHYT)
10	Mẫu biểu số 06A	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT NĂM.....	BHXH tỉnh	BHXH Việt Nam
11	Mẫu biểu số 6B	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT TẠI TỪNG CƠ SỞ Y TẾ NĂM.....	BHXH tỉnh	BHXH Việt Nam
12	Mẫu biểu số 6C	CHI TIẾT XÂY DỰNG SỐ ĐIỀU CHỈNH DỰ KIẾN CHI KCB TẠI CƠ SỞ KCB NĂM.....	BHXH tỉnh	

Handwritten signature



Phụ lục:

DANH MỤC BỆNH THEO HẠNG BỆNH VIỆN

(Ban hành kèm theo Công văn số 1386/BHXH-CSYT ngày 22 tháng 5 năm 2024 của BHXH Việt Nam)

Bệnh viện hạng đặc biệt

TT	Mã ICD 10	Nội dung/Tên bệnh
A	B	B
I	KCB ngoại trú	
A	Các bệnh có tổng số tiền đề nghị BHYT cao (chiếm 80% tổng số tiền đề nghị BHYT)	
1	Z94	Tình trạng của mảnh ghép cơ quan và tổ chức
2	N18	Suy thận mãn tính
3	I10	Bệnh lý tăng huyết áp
4	I25	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn
5	E11	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline
6	C34	U ác của phế quản và phổi
7	C50	U ác của vú
8	C18	U ác đại tràng
9	C22	U ác của gan và đường mật trong gan
10	C20	U ác trực tràng
11	M32	Lupus ban đỏ hệ thống
12	C90	Đa u tủy và các u tương bào
13	C16	U ác của dạ dày
14	C83	U Lympho dạng không phải nang
15	C71	U ác của não
16	C92	Bệnh bạch cầu tủy
17	C73	U ác của tuyến giáp
18	C61	U ác của tuyến tiền liệt
19	I20	Cơn đau thắt ngực
20	B18	Viêm gan virus mạn
21	C15	U ác thực quản
22	I50	Suy tim
23	C11	U ác của hầu-mũi
24	C56	U ác buồng trứng
25	M17	thoái hóa khớp gối
26	J44	Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác
27	M54	Đau lưng
28	Z95	Sự có mặt của các thiết bị cấy ghép tim và mạch máu
29	K21	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản
B	Các bệnh còn lại (có số tiền đề nghị BHYT chiếm 20% tổng số tiền đề nghị BHYT)	
1	Các trường hợp có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật	
2	Các trường hợp còn lại (không có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật)	
II	KCB nội trú	
A	Các bệnh có tổng số tiền đề nghị BHYT cao (chiếm 80% tổng số tiền đề nghị BHYT)	
1	R57	Sốc chưa được phân loại ở phần khác
2	I21	Nhồi máu cơ tim cấp



3	C22	U ác của gan và đường mật trong gan
4	I20	Cơn đau thắt ngực
5	S06	Tổn thương nội sọ
6	I63	Nhồi máu não
7	S83	Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng đầu gối
8	S72	Gãy xương đùi
9	C34	U ác của phế quản và phổi
10	J18	Viêm phổi, tác nhân không xác định
11	N18	Suy thận mãn tính
12	M48	Các bệnh khác của thân đốt sống
13	J15	Viêm phổi do vi khuẩn, chưa được phân loại nơi khác
14	C18	U ác đại tràng
15	Z95	Sự có mặt của các thiết bị cấy ghép tim và mạch máu
16	I61	Xuất huyết nội sọ
17	I71	Phình và tách thành động mạch chủ
18	A41	Nhiễm trùng khác
19	I25	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn
20	M43	Các biến dạng khác của cột sống
21	C20	U ác trực tràng
22	I60	Xuất huyết dưới màng nhện
23	I50	Suy tim
24	C16	U ác của dạ dày
25	C92	Bệnh bạch cầu tủy
26	C73	U ác của tuyến giáp
27	M87	Hoại tử xương
28	I49	Loạn nhịp tim khác
29	K80	Sỏi mật
30	I74	Thuyên tắc và huyết khối động mạch
31	C50	U ác của vú
32	C90	Đa u tủy và các u tương bào
33	N20	Sỏi thận và niệu quản
34	E11	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline
35	S32	Gãy cột sống thắt lưng và chậu hông
36	M17	thoái hóa khớp gối
37	S82	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân
38	J44	Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác
39	K85	Viêm tụy cấp
40	O82	Mổ lấy thai cho một thai
41	C83	U Lympho dạng không phải nang
42	M32	Lupus ban đỏ hệ thống
43	M16	thoái hóa khớp háng
44	J96	Suy hô hấp không phân loại nơi khác
45	K74	Gan xơ hóa và xơ gan
46	I67	Bệnh mạch máu não khác
47	Q21	Các dị tật bẩm sinh của vách tim
48	I10	Bệnh lý tăng huyết áp
49	Z94	Tình trạng của mảnh ghép cơ quan và tổ chức
50	C15	U ác thực quản
51	I47	Nhịp nhanh kịch phát
52	C91	Bệnh bạch cầu dạng lympho
53	D16	U lành của xương và sụn khớp

54	D32	U lành của màng não
55	I05	Bệnh lý van hai lá do thấp
56	M51	Các bệnh đĩa đệm gian đốt sống khác
57	K92	Bệnh khác của hệ tiêu hóa
58	I44	Block nhĩ thất và nhánh trái
59	D33	U lành của não và các phần khác của hệ thần kinh trung ương
60	D66	Thiếu yếu tố VIII di truyền
61	S02	Vỡ xương sọ và xương mặt
62	M80	Loãng xương có kèm gãy xương bệnh lý
63	I08	Bệnh lý của nhiều van tim
64	D37	U tân sinh không rõ hoặc không biết tính chất của khoang miệng và cơ
65	G81	Liệt nửa người
66	K65	Viêm phúc mạc
67	C71	U ác của não
68	C85	U lympho không Hodgkin, loại khác và không xác định
69	S36	Tổn thương các cơ quan trong ổ bụng
70	K35	Viêm ruột thừa cấp
71	C25	U ác tụy
72	T31	Bỏng phân loại theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương
73	S22	Gãy xương sườn, xương ức và gai sống ngực
74	K83	Bệnh khác của đường mật
75	G00	Viêm màng não vi khuẩn, không phân loại nơi khác
76	R40	Buồn ngủ, ngán ngợ và hôn mê
77	T06	Tổn thương khác tác động nhiều vùng cơ thể, không xếp loại nơi khác
78	M41	Vẹo cột sống
79	S42	Gãy xương vai và xương cánh tay
80	C56	U ác buồng trứng
81	I46	Ngưng tim
82	D69	Ban xuất huyết và các tình trạng xuất huyết khác
83	C24	U ác của phần khác và không xác định của đường mật
84	D38	U tân sinh không rõ hoặc không biết tính chất của tai giữa, cơ quan hỗ
85	G61	Viêm đa dây thần kinh
86	N17	Suy thận cấp
87	K56	Liệt ruột và tắc ruột không có thoát vị
88	D43	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của màng não
89	T02	Gãy xương tác động nhiều vùng cơ thể
90	K63	Bệnh khác của ruột
91	M50	Bệnh đĩa đệm đốt sống cổ
92	D61	Các thể suy tủy xương khác
93	D35	U lành của tuyến nội tiết và không xác định
94	P22	Suy hô hấp của trẻ sơ sinh
95	S12	Gãy cổ
96	C61	U ác của tuyến tiền liệt
97	C67	U ác của bàng quang
98	G91	Tràn dịch não
99	Q28	Các dị tật bẩm sinh khác của hệ thống tuần hoàn
100	L02	Áp xe da, nhọt, nhọt cụm
101	M75	Tổn thương vai
102	I77	Các bệnh khác của hệ động mạch và tiểu động mạch
103	M54	Đau lưng
104	G04	Viêm não, viêm tủy và viêm não-tủy

105	C53	U ác của cổ tử cung
106	K72	Suy gan, không phân loại nơi khác
107	G82	Liệt hai chân và liệt tứ chi
108	I48	Rung nhĩ và cuồng nhĩ
109	I35	Bệnh van động mạch chủ không đo thấp
110	K75	Bệnh viêm gan khác
111	Z98	Các tình trạng hậu phẫu thuật
112	H36	Bệnh võng mạc trong các bệnh phân loại nơi khác
113	H25	Đục thủy tinh thể người già
114	N39	Biến đổi khác của hệ tiết niệu
115	D56	Bệnh Thalassemia
116	M95	Các biến dạng mắc phải của hệ cơ-xương-khớp và mô liên kết
117	S52	Gãy xương ở cẳng tay
118	D75	Các bệnh máu và cơ quan tạo máu khác
119	J16	Viêm phổi do tác nhân nhiễm khuẩn khác, chưa được phân loại nơi khác
120	K25	Loét dạ dày
121	R04	Chảy máu đường hô hấp
122	A09	Viêm dạ dày - ruột và đại tràng do nguyên nhân nhiễm trùng và chưa xác định
123	N40	Tăng sản tuyến tiền liệt
124	C11	U ác của hầu-mũi
125	G40	Động kinh
B	Các bệnh còn lại (có số tiền đề nghị BHTT chiếm 20% tổng số tiền đề nghị BHTT)	
1	Các trường hợp có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật	
2	Các trường hợp còn lại (không có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật)	

Bệnh viện hạng 1

TT	Mã ICD X	Nội dung/Tên bệnh
A	B	B
1	KCB ngoại trú	
A	Các bệnh có tổng số tiền đề nghị BHTT cao (chiếm 80% tổng số tiền đề nghị BHTT)	
1	N18	Suy thận mãn tính
2	E11	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin
3	I10	Bệnh lý tăng huyết áp
4	C50	U ác của vú
5	I25	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn
6	C34	U ác của phế quản và phổi
7	B18	Viêm gan virus mạn
8	Z95	Sự có mặt của các thiết bị cấy ghép tim và mạch máu
9	Z94	Tình trạng của mảnh ghép cơ quan và tổ chức
10	C92	Bệnh bạch cầu tủy
11	C18	U ác đại tràng
12	I50	Suy tim
13	C73	U ác của tuyến giáp
14	K21	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản
15	C20	U ác trực tràng
16	M54	Đau lưng
17	Z49	Chăm sóc về lọc máu
18	M47	Thoái hóa cột sống

19	J44	Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác
20	C53	U ác của cổ tử cung
21	I20	Cơn đau thắt ngực
22	N40	Tăng sản tuyến tiền liệt
23	C83	U Lympho dạng không phải nang
24	D56	Bệnh Thalassemia
25	E78	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và tình trạng tăng lipid máu khác
26	M17	Thoái hóa khớp gối
27	C16	U ác của dạ dày
28	I11	Bệnh tim do tăng huyết áp
29	C22	U ác của gan và đường mật trong gan
30	E05	Nhiễm độc giáp (cường giáp)
31	M51	Các bệnh đĩa đệm gian đốt sống khác
32	C56	U ác buồng trứng
33	J20	Viêm phế quản cấp
34	Y84	Các thủ thuật nội khoa khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, mà không nêu rõ vấn đề rủi ro trong lúc tiến hành thủ thuật
35	K29	Viêm dạ dày và tá tràng
36	Z99	Tình trạng phụ thuộc vào các thiết bị và dụng cụ, chưa được phân loại ở phần khác
37	I69	Di chứng bệnh mạch máu não
38	C11	U ác của hầu-mũi
39	G20	Bệnh Parkinson
40	B20	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng
41	J45	Hen [suyễn]
42	C61	U ác của tuyến tiền liệt
43	C90	Đa u tủy và các u tương bào
44	J02	Viêm họng cấp
45	L40	Vảy nến
46	G40	Động kinh
47	H81	Rối loạn chức năng tiền đình
48	E23	Suy chức năng và rối loạn khác của tuyến yên
49	C15	U ác thực quản
50	C71	U ác của não
51	J18	Viêm phổi, tác nhân không xác định
52	K04	Bệnh tủy và mô quanh chân răng
53	H10	Viêm kết mạc
54	E30	Rối loạn lúc dậy thì, không phân loại ở phần khác
55	M32	Lupus ban đỏ hệ thống
56	J01	Viêm xoang cấp
57	R10	Đau bụng và vùng chậu
58	M15	Thoái hóa đa khớp
59	N20	Sỏi thận và niệu quản
60	I48	Rung nhĩ và cuồng nhĩ
61	H40	Glaucoma
62	E03	Suy giáp khác
63	D66	Thiếu yếu tố VIII di truyền
64	M75	Tổn thương vai
65	K25	Loét dạ dày
B	Các bệnh còn lại (có số tiền đề nghị BHTT chiếm 20% tổng số tiền đề nghị BHTT)	

1	Các trường hợp có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật	
2	Các trường hợp còn lại (không có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật)	
II	KCB nội trú	
A	Các bệnh có tổng số tiền đề nghị BHYT cao (chiếm 80% tổng số tiền đề nghị BHYT)	
1	J18	Viêm phổi, tác nhân không xác định
2	I21	Nhồi máu cơ tim cấp
3	C34	U ác của phế quản và phổi
4	R57	Sốc chưa được phân loại ở phần khác
5	O82	Mổ lấy thai cho một thai
6	C50	U ác của vú
7	I63	Nhồi máu não
8	H25	Đục thủy tinh thể người già
9	I20	Cơn đau thắt ngực
10	J96	Suy hô hấp không phân loại nơi khác
11	J15	Viêm phổi do vi khuẩn, chưa được phân loại nơi khác
12	A41	Nhiễm trùng khác
13	S72	Gãy xương đùi
14	N20	Sỏi thận và niệu quản
15	C18	U ác đại tràng
16	J44	Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác
17	S06	Tổn thương nội sọ
18	I50	Suy tim
19	C22	U ác của gan và đường mật trong gan
20	C20	U ác trực tràng
21	N18	Suy thận mãn tính
22	M48	Các bệnh khác của thần đốt sống
23	Z95	Sự có mặt của các thiết bị cấy ghép tim và mạch máu
24	K35	Viêm ruột thừa cấp
25	C73	U ác của tuyến giáp
26	M51	Các bệnh đĩa đệm gian đốt sống khác
27	E11	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline
28	C16	U ác của dạ dày
29	C83	U Lympho dạng không phải nang
30	C92	Bệnh bạch cầu tủy
31	M54	Đau lưng
32	C15	U ác thực quản
33	Q21	Các dị tật bẩm sinh của vách tim
34	P22	Suy hô hấp của trẻ sơ sinh
35	S82	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân
36	K92	Bệnh khác của hệ tiêu hóa
37	K80	Sỏi mật
38	I61	Xuất huyết nội sọ
39	O80	Đẻ thường một thai
40	I10	Bệnh lý tăng huyết áp
41	S42	Gãy xương vai và xương cánh tay
42	S83	Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng đầu gối
43	I25	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn
44	C90	Đa u tủy và các u tương bào
45	C91	Bệnh bạch cầu dạng lympho
46	D56	Bệnh Thalassemia

47	H81	Rối loạn chức năng tiền đình
48	C53	U ác của cổ tử cung
49	C56	U ác buồng trứng
50	P07	Các rối loạn liên quan đến đẻ non và nhẹ cân lúc đẻ, chưa phân loại nơi khác
51	N39	Biến đổi khác của hệ tiết niệu
52	A15	Lao hồ hấp, có xác nhận về vi khuẩn học và mô học
53	S02	Vỡ xương sọ và xương mặt
54	M17	thoái hóa khớp gối
55	S52	Gãy xương ở cẳng tay
56	J35	Bệnh mãn tính của amyđan và sỏi dạng tuyến
57	A04	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác
58	J20	Viêm phế quản cấp
59	I49	Loạn nhịp tim khác
60	K74	Gan xơ hóa và xơ gan
61	D25	U cơ trơn tử cung
62	K85	Viêm tụy cấp
63	L02	Áp xe da, nhọt, nhọt cụm
64	M87	Hội tử xương
65	K56	Liệt ruột và tắc ruột không có thoát vị
66	K40	Thoát vị bẹn
67	B08	Nhiễm virus khác, có biểu hiện tổn thương tại da và niêm mạc, chưa phân loại
68	Z98	Các tình trạng hậu phẫu thuật
69	A97	Sốt xuất huyết Dengue
70	K25	Loét dạ dày
71	L03	Viêm mô bào
72	K29	Viêm dạ dày và tá tràng
73	M16	thoái hóa khớp háng
74	K65	Viêm phúc mạc
75	C11	U ác của hầu-mũi
76	C71	U ác của não
77	I64	Đột quỵ, không xác định do xuất huyết hay nhồi máu (Tai biến mạch máu não)
78	C61	U ác của tuyến tiền liệt
79	N40	Tăng sản tuyến tiền liệt
80	I46	Ngưng tim
81	M53	Bệnh cột sống khác, không được xếp loại ở mục khác
82	L08	Nhiễm khuẩn khu trú khác của da và mô dưới da
83	D66	Thiếu yếu tố VIII di truyền
84	J16	Viêm phổi do tác nhân nhiễm khuẩn khác, chưa được phân loại nơi khác
85	M47	thoái hóa cột sống
86	J45	Hen [suyễn]
87	I74	Thuyên tắc và huyết khối động mạch
88	C13	U ác của hạ hầu
89	T07	Đa tổn thương chưa xác định
90	A48	Bệnh nhiễm khuẩn khác, chưa được phân loại
91	D46	Hội chứng loạn sản tủy xương
92	A09	Viêm dạ dày - ruột và đại tràng do nguyên nhân nhiễm trùng và chưa xác định được nguồn gốc nhiễm trùng
93	J32	Viêm xoang mãn tính
94	O00	Chửa ngoài tử cung

95	M75	Tổn thương vai
96	G81	Liệt nửa người
97	K64	Trĩ và huyết khối tĩnh mạch qua hậu môn
98	D61	Các thể suy tủy xương khác
99	I47	Nhịp nhanh kịch phát
100	S32	Gãy cột sống thắt lưng và chậu hông
101	I05	Bệnh lý van hai lá do thấp
102	S61	Vết thương hở ở cổ tay và bàn tay
103	E04	Bướu không độc khác
104	G00	Viêm màng não vi khuẩn, không phân loại nơi khác
105	C85	U lympho không Hodgkin, loại khác và không xác định
106	D69	Ban xuất huyết và các tình trạng xuất huyết khác
107	C67	U ác của bàng quang
108	M23	Tổn thương bên trong khớp gối
109	S91	Vết thương hở tại cổ chân và bàn chân
110	M43	Các biến dạng khác của cột sống
111	Q25	Các dị tật bẩm sinh của các động mạch lớn
112	J21	Viêm tiểu phế quản cấp
113	D34	U lành của tuyến giáp
114	I69	Di chứng bệnh mạch máu não
115	K21	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản
116	R04	Chảy máu đường hô hấp
117	D64	Các thiếu máu khác
118	K63	Bệnh khác của ruột
119	R40	Buồn ngủ, ngán ngợ và hôn mê
120	G40	Động kinh
121	H26	Dục thủy tinh thể khác
122	K83	Bệnh khác của đường mật
123	Q20	Các dị tật bẩm sinh của các buồng tim và bộ phận nối
124	P36	Nhiễm khuẩn của trẻ sơ sinh
125	J93	Tràn khí màng phổi
126	C25	U ác tụy
127	I08	Bệnh lý của nhiều van tim
128	M50	Bệnh đĩa đệm đốt sống cổ
129	A16	Lao đường hô hấp, không xác nhận về vi khuẩn học hoặc mô học
130	R10	Đau bụng và vùng chậu
131	A91	Sốt xuất huyết Dengue
132	H66	Viêm tai giữa nung mủ và không đặc hiệu
133	D38	U tân sinh không rõ hoặc không biết tính chất của tai giữa, cơ quan hô hấp và cơ quan trong lồng ngực
134	R50	Sốt không rõ nguyên nhân và khác
135	S92	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân
136	T79	Một vài biến chứng sớm của chấn thương không xếp loại ở nơi khác
137	C32	U ác thanh quản
138	I44	Biến nhĩ thất và nhánh trái
139	I71	Phình và tách thành động mạch chủ
140	C79	U ác thứ phát có vị trí khác và không xác định
141	I67	Bệnh mạch máu não khác
142	I60	Xuất huyết dưới màng nhện
143	S81	Vết thương hở tại cẳng chân
144	B18	Viêm gan virus mạn

145	I87	Rối loạn khác của tĩnh mạch
146	I84	Trĩ
147	I48	Rung nhĩ và cuồng nhĩ
148	T06	Tổn thương khác tác động nhiều vùng cơ thể, không xếp loại nơi khác
149	G45	Cơn thiếu máu não cục bộ thoáng qua và hội chứng liên quan
150	C54	U ác của thân tử cung
151	T29	Bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể
152	A08	Nhiễm trùng đường ruột do virus và tác nhân xác định khác
153	D23	U lành khác của da
154	D37	U tân sinh không rõ hoặc không biết tính chất của khoang miệng và cơ quan tiêu hóa
B	Các bệnh còn lại (có số tiền đề nghị BHTT chiếm 20% tổng số tiền đề nghị BHTT)	
1	Các trường hợp có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật	
2	Các trường hợp còn lại (không có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật)	

Bệnh viện hạng 2

TT	Mã ICD X	Nội dung/Tên bệnh
A	B	B
1	KCB ngoại trú	
A	Các bệnh có tổng số tiền đề nghị BHTT cao (chiếm 80% tổng số tiền đề nghị BHTT)	
1	E11	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline
2	I10	Bệnh lý tăng huyết áp
3	N18	Suy thận mãn tính
4	M54	Đau lưng
5	J20	Viêm phế quản cấp
6	Z49	Chăm sóc vết loét máu
7	M47	Thoái hóa cột sống
8	K21	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản
9	E78	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và tình trạng tăng lipid máu khác
10	K29	Viêm dạ dày và tá tràng
11	I25	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn
12	J02	Viêm họng cấp
13	J44	Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác
14	B18	Viêm gan virus mạn
15	R10	Đau bụng và vùng chậu
16	Z99	Tình trạng phụ thuộc vào các thiết bị và dụng cụ, chưa được phân loại ở phần khác
17	H10	Viêm kết mạc
18	K04	Bệnh tủy và mô quanh chân răng
19	I20	Cơn đau thắt ngực
20	J06	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp ở nhiều nơi và vị trí không phân loại
21	M13	Các viêm khớp khác
22	H81	Rối loạn chức năng tiền đình
23	M17	Thoái hóa khớp gối
24	B20	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng
25	J01	Viêm xoang cấp
26	E13	Bệnh đái tháo đường xác định khác

27	J18	Viêm phổi, tác nhân không xác định
28	J45	Hen [suyễn]
29	E10	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline
30	E05	Nhiễm độc giáp (cường giáp)
31	K02	Sâu răng
32	N40	Tăng sản tuyến tiền liệt
33	M25	Bệnh khớp khác, không được xếp loại ở mục khác
34	M53	Bệnh cột sống khác, không được xếp loại ở mục khác
35	E04	Bướu không độc khác
36	G40	Động kinh
37	N20	Sỏi thận và niệu quản
38	J00	Viêm mũi họng cấp [cảm thường]
39	F20	Tâm thần phân liệt
40	Z34	Theo dõi thai bình thường
41	Z21	Trạng thái nhiễm virus suy giảm miễn dịch (HIV) không triệu chứng
42	I69	Hậu chứng bệnh mạch máu não
43	N39	Biến đổi khác của hệ tiết niệu
44	G45	Cơn thiếu máu não cục bộ thoáng qua và hội chứng liên quan
45	K52	Viêm dạ dày-ruột và viêm đại tràng khác không nhiễm trùng khác
46	K25	Loét dạ dày
47	E03	Suy giáp khác
48	H25	Đục thủy tinh thể người già
49	F41	Các rối loạn lo âu khác
50	J31	Viêm mũi, viêm mũi họng, viêm họng mãn tính
51	M75	Tổn thương vai
52	A15	Lao hồ hấp, có xác nhận về vi khuẩn học và mô học
53	M51	Các bệnh đĩa đệm gian đốt sống khác
54	J03	Viêm amidan cấp
55	L20	Viêm da cơ địa
56	M15	Thoái hóa đa khớp
57	I11	Bệnh tim do tăng huyết áp
58	K05	Viêm nướu và bệnh nha chu
59	R07	Đau họng và ngực
60	J32	Viêm xoang mãn tính
61	R51	Đau đầu
62	H04	Bệnh của lệ bộ
63	I50	Suy tim
64	H66	Viêm tai giữa nang mũ và không đặc hiệu
65	I83	Dãn tĩnh mạch chi dưới
B	Các bệnh còn lại (có số tiền đề nghị BHTT chiếm 20% tổng số tiền đề nghị BHTT)	
1	Các trường hợp có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật	
2	Các trường hợp còn lại (không có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật)	
II	KCB nội trú	
A	Các bệnh có tổng số tiền đề nghị BHTT cao (chiếm 80% tổng số tiền đề nghị BHTT)	
1	J18	Viêm phổi, tác nhân không xác định
2	M54	Đau lưng
3	O82	Mổ lấy thai cho một thai
4	H25	Đục thủy tinh thể người già
5	J15	Viêm phổi do vi khuẩn, chưa được phân loại nơi khác
6	J44	Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác

7	O80	Đẻ thường một thai
8	K35	Viêm ruột thừa cấp
9	J20	Viêm phế quản cấp
10	J96	Suy hô hấp không phân loại nơi khác
11	I10	Bệnh lý tăng huyết áp
12	H81	Rối loạn chức năng tiền đình
13	G81	Liệt nửa người
14	M53	Bệnh cột sống khác, không được xếp loại ở mục khác
15	I63	Nhồi máu não
16	E11	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline
17	I20	Cơn đau thắt ngực
18	I69	Di chứng bệnh mạch máu não
19	R57	Sốc chưa được phân loại ở phần khác
20	A04	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác
21	S72	Gãy xương đùi
22	N20	Sỏi thận và niệu quản
23	M47	thoái hóa cột sống
24	A41	Nhiễm trùng khác
25	M51	Các bệnh đĩa đệm gian đốt sống khác
26	S42	Gãy xương vai và xương cánh tay
27	I21	Nhồi máu cơ tim cấp
28	M17	thoái hóa khớp gối
29	F20	Tâm thần phân liệt
30	I50	Suy tim
31	A15	Lao hô hấp, có xác nhận về vi khuẩn học và mô học
32	A97	Sốt xuất huyết Dengue
33	S83	Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng đầu gối
34	L02	Áp xe da, nhọt, nhọt cụm
35	N18	Suy thận mãn tính
36	S82	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân
37	J45	Hen [suyễn]
38	J06	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp ở nhiều nơi và vị trí không phân loại
39	K92	Bệnh khác của hệ tiêu hóa
40	N39	Biến đổi khác của hệ tiết niệu
41	S06	Tổn thương nội sọ
42	C34	U ác của phế quản và phổi
43	I64	Đột quỵ, không xác định do xuất huyết hay nhồi máu (Tai biến mạch máu não)
44	M13	Các viêm khớp khác
45	S52	Gãy xương ở cẳng tay
46	K29	Viêm dạ dày và tá tràng
47	J35	Bệnh mãn tính của amydan và sùi dạng tuyến
48	A09	Viêm dạ dày - ruột và đại tràng do nguyên nhân nhiễm trùng và chưa xác định được nguồn gốc nhiễm trùng
49	M75	Tổn thương vai
50	K21	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản
51	D23	U lành khác của da
52	K25	Loét dạ dày
53	K64	Trĩ và huyết khối tĩnh mạch qua hậu môn
54	J03	Viêm amydan cấp
55	S61	Vết thương hở ở cổ tay và bàn tay

56	J02	Viêm họng cấp
57	M48	Các bệnh khác của thân đốt sống
58	Z95	Sự có mặt của các thiết bị cấy ghép tim và mạch máu
59	H11	Bệnh khác của kết mạc
60	P22	Suy hô hấp của trẻ sơ sinh
61	G45	Cơn thiếu máu não cục bộ thoáng qua và hội chứng liên quan
62	K40	Thoát vị bẹn
63	O00	Chửa ngoài tử cung
64	H66	Viêm tai giữa nang mũ và không đặc hiệu
65	B08	Nhiễm virus khác, có biểu hiện tổn thương tại da và niêm mạc, chưa phân loại
66	D56	Bệnh Thalassemia
67	M24	Các tổn thương đặc hiệu khác ở khớp
68	S01	Vết thương hở ở đầu
69	G54	Bệnh rễ và đám rối thần kinh
70	Z98	Các tình trạng hậu phẫu thuật
71	C50	U ác của vú
72	M25	Bệnh khớp khác, không được xếp loại ở mục khác
73	J01	Viêm xoang cấp
74	O34	Chăm sóc bà mẹ vì tử cung bị dị dạng bẩm sinh
75	S91	Vết thương hở tại cổ chân và bàn chân
76	K80	Sỏi mật
77	P07	Các rối loạn liên quan đến đẻ non và nhẹ cân lúc đẻ, chưa phân loại nơi khác
78	M15	Thoái hóa đa khớp
79	J21	Viêm tiểu phế quản cấp
80	H26	Đục thủy tinh thể khác
81	I61	Xuất huyết nội sọ
82	O60	Chuyển dạ sớm và đẻ
83	C18	U ác đại tràng
84	K59	Rối loạn chức năng khác của ruột
85	D25	U cơ trơn tử cung
86	C22	U ác của gan và đường mật trong gan
87	R50	Sốt không rõ nguyên nhân và khác
88	D21	U lành khác của mô liên kết và mô mềm khác
89	H16	Viêm giác mạc
90	G82	Liệt hai chân và liệt tứ chi
91	R10	Đau bụng và vùng chậu
92	O20	Ra máu trong thời kỳ đầu thai nghén
93	K56	Liệt ruột và tắc ruột không có thoát vị
94	Z96	Tồn tại của dụng cụ cấy ghép chức năng khác
95	I67	Bệnh mạch máu não khác
96	I25	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn
97	M06	Viêm khớp dạng thấp khác
98	T78	Tác động phụ không xếp loại ở nơi khác
99	K85	Viêm tụy cấp
100	T79	Một vài biến chứng sớm của chấn thương không xếp loại ở nơi khác
101	D64	Các thiếu máu khác
102	G57	Bệnh đơn dây thần kinh chi dưới
103	L03	Viêm mô bào
104	G51	Bệnh dây thần kinh mặt
105	C16	U ác của dạ dày

106	L08	Nhiễm khuẩn khu trú khác của da và mô dưới da
107	S81	Vết thương hở tại cẳng chân
108	C73	U ác của tuyến giáp
109	K65	Viêm phúc mạc
110	A16	Lao đường hô hấp, không xác nhận về vi khuẩn học hoặc mô học
111	K52	Viêm dạ dày-ruột và viêm đại tràng khác không nhiễm trùng khác
112	J11	Cúm, virus không được định danh
113	C20	U ác trực tràng
114	S92	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân
115	K74	Gan xơ hóa và xơ gan
116	S00	Tổn thương nông ở đầu
117	C15	U ác thực quản
118	A08	Nhiễm trùng đường ruột do virus và tác nhân xác định khác
119	S62	Gãy xương tâm cổ tay và bàn tay
120	P36	Nhiễm khuẩn của trẻ sơ sinh
121	M87	Hoại tử xương
122	O83	Đẻ một thai với thủ thuật khác
123	G55	Chèn ép rễ thần kinh và đám rối trong bệnh phân loại nơi khác
124	S02	Vỡ xương sọ và xương mặt
125	J32	Viêm xoang mãn tính
126	D17	U mô
127	A91	Sốt xuất huyết Dengue
B	Các bệnh còn lại (có số tiền đề nghị BHTT chiếm 20% tổng số tiền đề nghị BHTT)	
1	Các trường hợp có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật	
2	Các trường hợp còn lại (không có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật)	

Bệnh viện hạng 3

TT	Mã ICD X	Nội dung/Tên bệnh
A	B	B
I	KCB ngoại trú	
A	Các bệnh có tổng số tiền đề nghị BHTT cao (chiếm 80% tổng số tiền đề nghị BHTT)	
1	E11	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline
2	I10	Bệnh lý tăng huyết áp
3	M54	Đau lưng
4	M47	Thoái hóa cột sống
5	J20	Viêm phế quản cấp
6	N18	Suy thận mãn tính
7	K21	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản
8	K29	Viêm dạ dày và tá tràng
9	J02	Viêm họng cấp
10	R10	Đau bụng và vùng chậu
11	H81	Rối loạn chức năng tiền đình
12	E78	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và tình trạng tăng lipid máu khác
13	J06	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp ở nhiều nơi và vị trí không phân loại
14	M13	Các viêm khớp khác
15	M17	Thoái hóa khớp gối

16	J01	Viêm xoang cấp
17	K02	Sâu răng
18	Z49	Chăm sóc về lọc máu
19	K04	Bệnh tủy và mô quanh chân răng
20	B20	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng
21	I20	Cơn đau thắt ngực
22	J18	Viêm phổi, tác nhân không xác định
23	Z34	Theo dõi thai bình thường
24	H10	Viêm kết mạc
25	M25	Bệnh khớp khác, không được xếp loại ở mục khác
26	N20	Sỏi thận và niệu quản
27	M53	Bệnh cột sống khác, không được xếp loại ở mục khác
28	N39	Biến đổi khác của hệ tiết niệu
29	B18	Viêm gan virus mạn
30	M51	Các bệnh đĩa đệm gian đốt sống khác
31	K03	Bệnh mô cứng khác của răng
32	M15	thoái hóa đa khớp
33	I25	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn
34	K52	Viêm dạ dày-ruột và viêm đại tràng khác không nhiễm trùng khác
35	R51	Đau đầu
36	K05	Viêm nướu và bệnh nha chu
37	J31	Viêm mũi, viêm mũi họng, viêm họng mãn tính
38	J44	Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác
39	J00	Viêm mũi họng cấp [cảm thường]
40	J32	Viêm xoang mãn tính
41	R50	Sốt không rõ nguyên nhân và khác
42	E13	Bệnh đái tháo đường xác định khác
43	R07	Đau họng và ngực
44	G45	Cơn thiếu máu não cục bộ thoáng qua và hội chứng liên quan
45	A15	Lao hô hấp, có xác nhận về vi khuẩn học và mô học
46	K25	Loét dạ dày
47	A09	Viêm dạ dày - ruột và đại tràng do nguyên nhân nhiễm trùng và chưa xác định được nguồn gốc nhiễm trùng
48	K76	Bệnh gan khác
49	M75	Tổn thương vai
50	N40	Tăng sản tuyến tiền liệt
51	J03	Viêm amydan cấp
52	N76	Các viêm khác của âm đạo và âm hộ
53	I69	Di chứng bệnh mạch máu não
54	G55	Chèn ép rễ thần kinh và đám rối trong bệnh phân loại nơi khác
55	E05	Nhiễm độc giáp (cường giáp)
56	E04	Bướu không độc khác
57	K58	Hội chứng ruột kích thích
58	J45	Hen [suyễn]
59	H66	Viêm tai giữa nung mủ và không đặc hiệu
60	J30	Viêm mũi vãn mạch và viêm mũi dị ứng
61	A04	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác
62	M10	Gút (thống phong)
63	L20	Viêm da cơ địa
64	N72	Viêm cổ tử cung
65	M06	Viêm khớp dạng thấp khác

66	L02	Áp xe da, nhọt, nhọt cụm
67	E10	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline
68	L23	Viêm da tiếp xúc dị ứng
B	Các bệnh còn lại (có số tiền đề nghị BHTT chiếm 20% tổng số tiền đề nghị BHTT)	
1	Các trường hợp có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật	
2	Các trường hợp còn lại (không có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật)	
II	KCB nội trú	
A	Các bệnh có tổng số tiền đề nghị BHTT cao (chiếm 80% tổng số tiền đề nghị BHTT)	
1	H25	Đục thủy tinh thể người già
2	J18	Viêm phổi, tác nhân không xác định
3	M54	Đau lưng
4	O82	Mổ lấy thai cho một thai
5	J20	Viêm phế quản cấp
6	J44	Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác
7	O80	Đẻ thường một thai
8	I10	Bệnh lý tăng huyết áp
9	M51	Các bệnh đĩa đệm gian đốt sống khác
10	H81	Rối loạn chức năng tiền đình
11	I20	Cơn đau thắt ngực
12	J15	Viêm phổi do vi khuẩn, chưa được phân loại nơi khác
13	M48	Các bệnh khác của thân đốt sống
14	H26	Đục thủy tinh thể khác
15	M17	Thoái hóa khớp gối
16	K35	Viêm ruột thừa cấp
17	S72	Gãy xương đùi
18	I21	Nhồi máu cơ tim cấp
19	A04	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác
20	M47	Thoái hóa cột sống
21	M53	Bệnh cột sống khác, không được xếp loại ở mục khác
22	G81	Liệt nửa người
23	N20	Sỏi thận và niệu quản
24	J35	Bệnh mãn tính của amyđan và sỏi dạng tuyến
25	E11	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline
26	I69	Di chứng bệnh mạch máu não
27	J96	Suy hô hấp không phân loại nơi khác
28	S83	Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng đầu gối
29	A97	Sốt xuất huyết Dengue
30	S42	Gãy xương vai và xương cánh tay
31	L02	Áp xe da, nhọt, nhọt cụm
32	H11	Bệnh khác của kết mạc
33	K64	Trĩ và huyết khối tĩnh mạch qua hậu môn
34	I63	Nhồi máu não
35	M87	Hoại tử xương
36	A09	Viêm dạ dày - ruột và đại tràng do nguyên nhân nhiễm trùng và chưa xác định được nguồn gốc nhiễm trùng
37	J45	Hen [suyễn]
38	M13	Các viêm khớp khác
39	M23	Tổn thương bên trong khớp gối
40	N39	Biến đổi khác của hệ tiết niệu

41	J06	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp ở nhiều nơi và vị trí không phân loại
42	S82	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân
43	M15	Thoái hóa đa khớp
44	J02	Viêm họng cấp
45	K21	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản
46	K29	Viêm dạ dày và tá tràng
47	D23	U lành khác của da
48	I50	Suy tim
49	S52	Gãy xương ở cẳng tay
50	A41	Nhiễm trùng khác
51	A15	Lao hô hấp, có xác nhận về vi khuẩn học và mô học
52	J03	Viêm amidan cấp
53	S61	Vết thương hở ở cổ tay và bàn tay
54	G45	Con thiếu máu não cục bộ thoáng qua và hội chứng liên quan
55	I67	Bệnh mạch máu não khác
56	M75	Tổn thương vai
57	M50	Bệnh đĩa đệm đốt sống cổ
58	I25	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn
59	I64	Đột quỵ, không xác định do xuất huyết hay nhồi máu (Tai biến mạch máu não)
60	M24	Các tổn thương đặc hiệu khác ở khớp
61	R57	Sốc chưa được phân loại ở phần khác
62	F20	Tâm thần phân liệt
63	J01	Viêm xoang cấp
64	M43	Các biến dạng khác của cột sống
65	K25	Loét dạ dày
66	K92	Bệnh khác của hệ tiêu hóa
67	S91	Vết thương hở tại cổ chân và bàn chân
68	S01	Vết thương hở ở đầu
69	H66	Viêm tai giữa nang mũ và không đặc hiệu
70	G54	Bệnh rễ và đám rối thần kinh
71	G55	Chèn ép rễ thần kinh và đám rối trong bệnh phân loại nơi khác
72	S06	Tổn thương nội sọ
73	M16	Thoái hóa khớp háng
74	K80	Sỏi mật
75	Z96	Tồn tại của dụng cụ cấy ghép chức năng khác
76	R50	Sốt không rõ nguyên nhân và khác
77	M25	Bệnh khớp khác, không được xếp loại ở mục khác
78	T79	Một vài biến chứng sớm của chấn thương không xếp loại ở nơi khác
79	D21	U lành khác của mô liên kết và mô mềm khác
80	J32	Viêm xoang mãn tính
81	B08	Nhiễm virus khác, có biểu hiện tổn thương tại da và niêm mạc, chưa phân loại
82	J34	Bệnh khác của mũi và xoang
83	K59	Rối loạn chức năng khác của ruột
84	S81	Vết thương hở tại cẳng chân
85	R10	Đau bụng và vùng chậu
86	Z98	Các tình trạng hậu phẫu thuật
87	A16	Lao đường hô hấp, không xác nhận về vi khuẩn học hoặc mô học
88	T78	Tác động phụ không xếp loại ở nơi khác
89	A08	Nhiễm trùng đường ruột do virus và tác nhân xác định khác

90	K40	Thoát vị bẹn
91	K52	Viêm dạ dày-ruột và viêm đại tràng khác không nhiễm trùng khác
92	J21	Viêm tiểu phế quản cấp
93	O20	Ra máu trong thời kỳ đầu thai nghén
94	S80	Tổn thương nông tại cẳng chân
95	S92	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân
96	D25	U cơ trơn tử cung
97	S32	Gãy cột sống thắt lưng và chậu hông
98	K85	Viêm tụy cấp
99	L08	Nhiễm khuẩn khu trú khác của da và mô dưới da
100	O00	Chửa ngoài tử cung
101	S62	Gãy xương tâm cổ tay và bàn tay
102	J04	Viêm thanh quản và khí quản cấp
B	Các bệnh còn lại (có số tiền đề nghị BHTT chiếm 20% tổng số tiền đề nghị BHTT)	
1	Các trường hợp có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật	
2	Các trường hợp còn lại (không có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật)	

Bệnh viện hạng 4

TT	Mã ICD X	Nội dung/Tên bệnh
A	B	B
I	KCB ngoại trú	
A	Các bệnh có tổng số tiền đề nghị BHTT cao (chiếm 80% tổng số tiền đề nghị BHTT)	
1	I10	Bệnh lý tăng huyết áp
2	J02	Viêm họng cấp
3	E11	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline
4	J20	Viêm phế quản cấp
5	M54	Đau lưng
6	H81	Rối loạn chức năng tiền đình
7	K29	Viêm dạ dày và tá tràng
8	M47	thoái hóa cột sống
9	K21	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản
10	M13	Các viêm khớp khác
11	J00	Viêm mũi họng cấp [cảm thường]
12	J01	Viêm xoang cấp
13	J06	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp ở nhiều nơi và vị trí không phân loại
14	H10	Viêm kết mạc
15	J31	Viêm mũi, viêm mũi họng, viêm họng mãn tính
16	R10	Đau bụng và vùng chậu
17	J03	Viêm amydan cấp
18	B20	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng
19	M25	Bệnh khớp khác, không được xếp loại ở mục khác
20	M17	thoái hóa khớp gối

21	A15	Lao hồ hấp, có xác nhận về vi khuẩn học và mô học
22	E78	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và tình trạng tăng lipid máu khác
23	I20	Cơn đau thắt ngực
24	G45	Cơn thiếu máu não cục bộ thoáng qua và hội chứng liên quan
25	J18	Viêm phổi, tác nhân không xác định
26	R51	Đau đầu
27	I15	Tăng huyết áp thứ phát
28	M06	Viêm khớp dạng thấp khác
29	K52	Viêm dạ dày-ruột và viêm đại tràng khác không nhiễm trùng khác
30	M15	thoái hóa đa khớp
31	Z21	Trạng thái nhiễm virus suy giảm miễn dịch (HIV) không triệu chứng
32	K25	Loét dạ dày
33	N20	Sỏi thận và niệu quản
34	K05	Viêm nướu và bệnh nha chu
35	K59	Rối loạn chức năng khác của ruột
36	J30	Viêm mũi vận mạch và viêm mũi dị ứng
37	N18	Suy thận mãn tính
38	N39	Biến đổi khác của hệ tiết niệu
39	F20	Tâm thần phân liệt
40	J11	Cúm, virus không được định danh
41	I25	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn
42	K02	Sâu răng
43	Z99	Tình trạng phụ thuộc vào các thiết bị và dụng cụ, chưa được phân loại ở phần khác
44	Z34	Theo dõi thai bình thường
45	I67	Bệnh mạch máu não khác
46	R50	Sốt không rõ nguyên nhân và khác
B	Các bệnh còn lại (có số tiền đề nghị BHTT chiếm 20% tổng số tiền đề nghị BHTT)	
1	Các trường hợp có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật	
2	Các trường hợp còn lại (không có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật)	
II	KCB nội trú	
A	Các bệnh có tổng số tiền đề nghị BHTT cao (chiếm 80% tổng số tiền đề nghị BHTT)	
1	H25	Đục thủy tinh thể người già
2	O82	Mổ lấy thai cho một thai
3	J18	Viêm phổi, tác nhân không xác định
4	J20	Viêm phế quản cấp
5	H26	Đục thủy tinh thể khác
6	M54	Đau lưng
7	O80	Đẻ thường một thai
8	K35	Viêm ruột thừa cấp
9	J03	Viêm amydan cấp
10	J02	Viêm họng cấp
11	H81	Rối loạn chức năng tiền đình
12	M51	Các bệnh đĩa đệm gian đốt sống khác
13	H59	Bệnh mắt và phần phụ sau phẫu thuật không phân loại nơi khác
14	A04	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác
15	I10	Bệnh lý tăng huyết áp
16	D23	U lành khác của da
17	N20	Sỏi thận và niệu quản
18	H11	Bệnh khác của kết mạc

19	J35	Bệnh mãn tính của amydan và sùi dạng tuyến
20	L02	Áp xe da, nhọt, nhọt cụm
21	K29	Viêm dạ dày và tá tràng
22	J15	Viêm phổi do vi khuẩn, chưa được phân loại nơi khác
23	M53	Bệnh cột sống khác, không được xếp loại ở mục khác
24	A97	Sốt xuất huyết Dengue
25	J44	Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác
26	K64	Trĩ và huyết khối tĩnh mạch qua hậu môn
27	M17	thoái hóa khớp gối
28	M13	Các viêm khớp khác
29	G45	Cơn thiếu máu não cục bộ thoáng qua và hội chứng liên quan
30	H66	Viêm tai giữa nang mủ và không đặc hiệu
31	N39	Biến đổi khác của hệ tiết niệu
32	A09	Viêm dạ dày - ruột và đại tràng do nguyên nhân nhiễm trùng và chưa xác định được nguồn gốc nhiễm trùng
33	J34	Bệnh khác của mũi và xoang
34	I63	Nhồi máu não
35	J06	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp ở nhiều nơi và vị trí không phân loại
36	R50	Sốt không rõ nguyên nhân và khác
37	J01	Viêm xoang cấp
38	A41	Nhiễm trùng khác
39	E11	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline
40	S61	Vết thương hở ở cổ tay và bàn tay
41	J32	Viêm xoang mãn tính
42	T79	Một vài biến chứng sớm của chấn thương không xếp loại ở nơi khác
43	S42	Gãy xương vai và xương cánh tay
44	K59	Rối loạn chức năng khác của ruột
45	S91	Vết thương hở tại cổ chân và bàn chân
46	S82	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân
47	E04	Bướu không độc khác
48	J41	Viêm phế quản mãn tính đơn thuần và nhầy mủ
49	J45	Hen [suyễn]
50	S81	Vết thương hở tại cẳng chân
51	J21	Viêm tiểu phế quản cấp
52	O00	Chửa ngoài tử cung
53	M75	Tổn thương vai
54	K80	Sỏi mật
55	K40	Thoát vị bẹn
56	K21	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản
57	T78	Tác động phụ không xếp loại ở nơi khác
58	S06	Tổn thương nội sọ
59	M47	thoái hóa cột sống
60	G56	Bệnh đơn dây thần kinh chi trên
B	Các bệnh còn lại (có số tiền đề nghị BHYT chiếm 20% tổng số tiền đề nghị BHYT)	
1	Các trường hợp có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật	
2	Các trường hợp còn lại (không có chỉ định phẫu thuật, thủ thuật)	

TỔNG HỢP SỐ THÔNG BÁO DỰ TOÁN CHI KCB BHYT NĂM.....

(Ban hành kèm theo Công văn số 1486/BHXH-CSYT ngày 22 tháng 5 năm 2024 của BHXH Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tỉnh, thành phố	BHXH tỉnh đề nghị năm n+1	BHXH Việt Nam	
			Điều chỉnh tỷ lệ vượt quỹ KCB BHYT cao	Giao dự toán chi KCB BHYT
A	B	I	2	3
1	Dự toán Thủ tướng Chính phủ (TTCP) giao			
1.1	90% số dự toán TTCP giao			
1.2	Dự toán TTCP giao bổ sung cuối năm			
2	Dự toán BHXH Bộ Quốc phòng (QN,CY)			
3	Dự toán BHXH Công an nhân dân (CA)			
4	Tổng dự toán phân bổ và giao cho BHXH tỉnh và thân nhân, người lao động tại Bộ Quốc phòng			
5	Tổng dự toán chi của BHXH tỉnh và thân nhân, người lao động tại Bộ Quốc phòng			
6	Dự toán phân bổ về BHXH tỉnh và thân nhân, người lao động tại Bộ Quốc phòng			
	BHXH tỉnh A			
	BHXH tỉnh B			
	BHXH tỉnh C			
	...			

..... ngàythángnăm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP. Kế hoạch - Tổng hợp
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ THÔNG BÁO DỰ KIẾN CHI KCB ĐẾN CƠ SỞ KCB NĂM....

(Ban hành kèm theo Công văn số 1486/BHXH-CSYT ngày 22 tháng 5 năm 2024 của BHXH Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Mã cơ sở	Dự toán chi năm n+1 tại thời điểm lập KHTC-NSNN 3 năm	BHXH phân bổ và thông báo dự kiến chi KCB BHYT cho cơ sở
A	B	C	1	2
1	Dự toán BHXH Việt Nam giao			
2	Dự toán chi KCB BHYT (2.1+ 2.2+2.3)			
2.1	Dự toán chi CSSKBD			
2.2	Dự toán chi TTTT			
2.3	Dự toán chi KCB BHYT tại cơ sở KCB			
3	Tổng dự toán chi KCB BHYT phân bổ (3.1+3.2+3.3)			
3.1	Dự toán chi CSSKBD			
3.2	Dự toán chi TTTT			
3.3	Dự toán phân bổ cho cơ sở KCB BHYT			
4	Dự kiến chi thông báo cho cơ sở			
	Cơ sở y tế A			
	Cơ sở y tế B			
	Cơ sở y tế C			
				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP. Giám định BHYT
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG HỢP SỐ THÔNG BÁO ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI KCB BHYT NĂM.....
(Ban hành kèm theo Công văn số 1486/BHXH-CSYT ngày 22 tháng 5 năm 2024 của BHXH Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tỉnh, thành phố	BHXH Việt Nam thông báo đầu năm	BHXH tỉnh đề nghị điều chỉnh		BHXH Việt Nam thông báo điều chỉnh dự toán chi KCB cho BHXH tỉnh	
			Số tiền	Chênh lệch	Số tiền	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5=4-1
1	Dự toán chi KCB BHYT TTCP giao					
1.1	90% số dự toán thu BHYT TTCP giao					
1.2=1-1.1	Số dự toán chi KCB BHYT TTCP giao (được giao bổ sung cuối năm)					
2	Dự toán BHXH Bộ Quốc phòng (QN,CY)					
3	Dự toán BHXH Công an nhân dân (CA)					
4	Dự toán giao về BHXH tỉnh và thân nhân, người lao động tại Bộ Quốc phòng (đầu năm):					
5	Dự toán giao về BHXH tỉnh và thân nhân, người lao động tại Bộ Quốc phòng (cuối năm)					
6	Tổng dự toán chi của BHXH tỉnh và thân nhân, thân nhân, người lao động tại Bộ Quốc phòng (số đề nghị)					
7	Dự toán phân bổ điều chỉnh về BHXH tỉnh					
	BHXH tỉnh A					
	BHXH tỉnh B					
	BHXH tỉnh C					
						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP. Kế hoạch - Tổng hợp
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO SÓ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI KCB BHYT VÀ THÔNG BÁO BỔ SUNG DỰ KIẾN CHI KCB ĐẾN CƠ SỞ KCB NĂM....

(Ban hành kèm theo Công văn số 1486/BHXH-CSYT ngày 22 tháng 5 năm 2024 của BHXH Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Mã cơ sở	Dự toán chi KCB BHYT năm n+1 lập tại thời điểm lập KHTC-NSNN 3 năm	Dự toán chi KCB BHYT đề nghị điều chỉnh năm n+1	BHXH tỉnh điều chỉnh bổ sung dự toán và thông báo dự kiến chi tới cơ sở KCB BHYT	Chênh lệch được điều chỉnh
A	B		1	2	3	4=3-1
1	Dự toán BHXH Việt Nam giao					
2	Dự toán chi TTTT, CSSKBD					
2.1	Chi CSSKBD					
2.2	Chi TTTT					
3	Dự kiến chi thông báo cho cơ sở					
	Cơ sở y tế A					
	Cơ sở y tế B					
	Cơ sở y tế C					
						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP. Giám định BHYT
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



DỰ TOÁN CHI KHẤM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT NĂM.....

(Ban hành kèm theo Công văn số 1486/BHXH-CSYT ngày 22 tháng 5 năm 2024 của BHXH Việt Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm..... (năm n-1)	Ước thực hiện năm hiện hành (năm n)	Dự kiến năm kế hoạch (năm n+1)		
				Dự kiến năm KH	Năm KH so với U' TH năm HH	
					Tăng, giảm (tăng ghi dấu +, giảm ghi dấu -)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
1	Số người tham gia BHYT					
2	Số thu BHYT					
3	Quỹ KCB BHYT (90% số thu)					
4	Dự toán chi KCB BHYT tại tỉnh: 4= 4.1+4.2.+4.3					
4.1	Chi CSSK ban đầu (4.1.1+ 4.1.2+4.1.3)					
4.1.1	HSSV					
4.1.2	Trẻ em dưới 6 tuổi					
4.1.3	Y tế tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, tàu đánh bắt xa bờ					
4.2	Chi thanh toán trực tiếp					
4.3	Chi KCB phát sinh tại cơ sở y tế					
4.4	Trong đó đa tuyến đến ngoại tỉnh					
5	Ước chi KCB của tỉnh					
	Trong đó: Đa tuyến đi ngoại tỉnh					
6	Thuyết minh tăng giảm					
6.1	Tăng (ghi cụ thể tăng do nguyên nhân gì, các nguyên nhân đã hướng dẫn tại nguyên tắc lập dự toán tại CV)					
						
6.2	Giảm (ghi cụ thể tăng do nguyên nhân gì, các nguyên nhân đã hướng dẫn tại nguyên tắc lập dự toán tại CV)					
						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP. Giám định BHYT
(Ký, họ tên)

TP. Kế hoạch - Tài chính
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN CHI KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT TẠI TỪNG CƠ SỞ Y TẾ NĂM....

(Ban hành kèm theo Công văn số 1486/BHXH-CSYT ngày 22 tháng 5 năm 2024 của BHXH Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên cơ sở	Mã cơ sở y tế	Cơ sở KCB đề nghị năm n+1		Số BHXH tính đề nghị				Tăng giảm trong năm n+1 so với năm n	
					Ước chi KCB BHYT năm n		Ước chi KCB BHYT năm n+1			
			Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4
	Tổng cộng									
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh									
2	Bệnh viện Mắt									
3	TTYT huyện									
4										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP, Giám định BHYT
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHI TIẾT XÂY DỰNG: SỐ DƯ/KIỆN CHI KẾT TẠI CƠ SỞ KCB NĂM.....

(Blue North) from the Congo site at 140° AMO/CNT time, 22 March, 3 min 28.3 s on MWV; false beam.

[illegible]

Nagasaki Higashi Kyoritsu
University

TP, Glass dipole HUNT
(Ky. Ass'n)

This training does *not*
 (K) do the same thing.

for

DỰ TOÁN CHI CSSKBD NĂM....

(Ban hành kèm theo Công văn số 1486/BHXH-CSYT ngày 22 tháng 5 năm 2024 của BHXH Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung chi CSSKBD	Số tiền
A	B	I
1	Ước chi CSSKBD năm n	
1.1	Ước chi CSSKBD cho HSSV	
1.2	Ước chi CSSKBD cho trẻ em dưới 6 tuổi	
1.3	Ước chi y tế tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, người làm việc trên tàu đánh bắt xa bờ	
2	Dự toán chi CSSKBD cho HSSV năm n+1: (2)= 2.2 x 5%	
2.1	Dự toán Số thu HSSV năm n+1	
2.2	Số thu HSSV đang theo học tại các trường đủ điều kiện trích năm n+1	
3	Dự toán chi CSSKBD cho trẻ em dưới 6 tuổi năm n+1: (3)=3.2 x 5%	
3.1	Dự toán Số thu trẻ em dưới 6 tuổi năm n+1	
3.2	Số thu trẻ em dưới 6 tuổi đang theo học tại các trường đủ điều kiện trích năm n+1	
4	Dự toán chi CSSKBD tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp năm n+1: (4)=4.2 x 1%	
4.1	Dự toán Số thu đối tượng người lao động tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp năm n+1	
4.2	Số thu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện trích năm n+1	
5	Dự toán chi CSSKBD đối với người làm việc trên tàu đánh bắt xa bờ: (5)=5.1x10%	
5.1	Dự toán thu BHYT của người làm việc trên tàu đánh bắt xa bờ đủ điều kiện trích năm n+1	
6	Dự toán chi CSSKBD năm n+1: (6)=2+3+4+5	
7	Dự toán điều chỉnh chi CSSKBD	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP. Quản lý Thu - Số, Thẻ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

....., ngày.....tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



DỰ TOÁN CHI TTTT NĂM....

(Ban hành kèm theo Công văn số 1486/BHXH-CSYT ngày 22 tháng 5 năm 2024 của BHXH Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung chi TTTT	Số tiền
A	B	I
1	Ước chi TTTT năm n	
1,1	Ước số lượt được TTTT năm n	
1,2	Chi TTTT năm n	
2	Ước chi TTTT năm n+1	
2,1	Ước số lượt được TTTT năm n +1	
2,2	Ước chi TTTT bình quân được thanh toán năm n+1	
2.2.1	Trường hợp trong năm n, n+1 không điều chỉnh mức lương cơ sở giữa năm	
2.2.2	Trường hợp trong năm n, n+1 có điều chỉnh mức lương cơ sở giữa năm	
3	Dự toán chi TTTT năm n+1: (3)=2.1 x 2.2	
4	Dự toán điều chỉnh chi TTTT	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP. Giám định BHYT
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT NĂM.....
(Ban hành kèm theo Công văn số 1486/BHXH-CSYT ngày 22 tháng 5 năm 2024 của BHXH Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chi tiêu	Dự toán chi năm n+1 tại thời điểm lập KHTC-NSNN 3 năm	Dự toán BHXH VN giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh năm n+1		
				Dự kiến năm n+1	Năm thực hiện so với dự toán đã giao	
					Tăng, giảm	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
1	Số người tham gia BHYT					
2	Số thu BHYT					
3	Quỹ KCB BHYT (90% số thu)					
4	Dự toán chi KCB BHYT tại tỉnh: 4= 4.1+4.2.+4.3					
4,1	Chi CSSK ban đầu					
4,2	Chi thanh toán trực tiếp					
4,3	Chi KCB phát sinh tại cơ sở y tế					
4,4	Trong đó đa tuyến đến ngoại tỉnh					
5	Ước chi KCB của tỉnh					
5,1	Trong đó: Đa tuyến đi ngoại tỉnh					
6	Thuyết minh tăng giảm (6.1+6.2)					
6,1	Tăng					
						
6,2	Giảm					
						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP. Giám định BHYT
(Ký, họ tên)

TP. Kế hoạch - Tài chính
(Ký, họ tên)

..... ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI KHẤM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT TẠI TỪNG CƠ SỞ Y TẾ NĂM

(Ban hành kèm theo Công văn số 1486/BHXH-CSYT ngày 22 tháng 5 năm 2024 của BHXH Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên cơ sở	Mã cơ sở	Cơ sở KCB đề nghị		Số BHXH đã thông báo dự kiến chi năm n+1		Ước số thực hiện năm n+1		
			Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số tiền bổ sung
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=6-4
	Tổng cộng					-	-	-	-
1	Bệnh viện A								
2	Bệnh viện B								
3	Bệnh viện C								
									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP. Giám định BHYT
(Ký, họ tên)

....., ngàytháng..... năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHI TIẾT XÂY DỰNG SỔ ĐIỀU CHỈNH DỰ KIẾN CHI KCB TẠI CƠ SỞ KCB NĂM.....
(Ban hành kèm theo Công văn số 1496/HSHHCNTT ngày 22 tháng 3 năm 2024 của BHYT Việt Nam)

TT	Nội dung	Mã ICD X	Số dự kiến chi cơ sở BHYT tính lập thời điểm năm n			Số dự thực hiện 9 tháng đầu năm n+1			Số ước thực hiện 3 tháng cuối năm n+1			Số ước thực hiện cả năm n+1		
			Số lượt	CPBQ lượt (đồng)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượt	CPBQ lượt (đồng)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượt	CPBQ lượt (đồng)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượt	CPBQ lượt (đồng)	Số tiền (triệu đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4+7	11=12/10	12=9+6
I	Ngại trái											-	-	-
A	Tên nhóm bệnh chiếm đến 80% chi phí của cơ sở y tế theo ICD X (3 ký tự) theo Phụ lục số 31a													
		R50												
		R00												
		I00												
		R10												
B	Nhóm của họ (Nhóm bệnh theo ICD X 3 ký tự)													
		CONLA1												
		CONLA1												
II	Nội trú													
A	Tên nhóm bệnh chiếm đến 80% chi phí của cơ sở y tế theo ICD X (3 ký tự) theo Phụ lục số 31a													
		Z00												
		Z010												
		Z08												
		Z09												
B	Nhóm bệnh của họ													
		CONLA1												
III	Cộng (I+II)													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP. Giám định BHYT
(Ký, họ tên)

..... ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

